

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

**NGÔ QUANG HUY**

**ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÁC NGUỒN  
LỰC TỰ NHIÊN TRONG HỘ GIA ĐÌNH TỚI THU NHẬP VÀ AN  
TOÀN LƯƠNG THỰC CỦA HỘ NÔNG DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ-  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

*Thái Nguyên, 2007*

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

**NGÔ QUANG HUY**

**ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÁC NGUỒN  
LỰC TỰ NHIÊN TRONG HỘ GIA ĐÌNH TỚI THU NHẬP VÀ AN  
TOÀN LƯƠNG THỰC CỦA HỘ NÔNG DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ-  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp  
Mã số: 60.31.10**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. Đỗ Anh Tài**

**Thái nguyên, năm 2007**



## LỜI CẢM ƠN

*Luận văn được hoàn thành là quá trình học tập, nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm của tác giả. Để thực hiện thành công luận văn này, ngoài những nỗ lực của bản thân, sự giảng dạy tận tình của các thầy cô giáo, còn có sự giúp đỡ của rất nhiều người cho tác giả.*

*Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng chân thành cảm ơn các lãnh đạo trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành luận văn này.*

*Tôi cũng xin bày tỏ lòng cảm ơn đối với Khoa Đào tạo sau Đại học trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, khoa sau Đại học trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên.*

*Để có được kết quả này, tôi vô cùng biết ơn và bày tỏ lòng kính trọng sâu sắc đến TS. Đỗ Anh Tài- người đã nhiệt tình hướng dẫn tôi làm đề tài và tạo cho tôi mong muốn nghiên cứu khoa học.*

*Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả các thầy cô giáo, các bạn bè đồng học tại trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên đã luôn động viên giúp đỡ tôi trong những lúc khó khăn nhất.*

*Luận văn hoàn thành, không thể không nhắc tới sự giúp đỡ của các cán bộ lãnh đạo huyện Định Hóa, lãnh đạo các xã Bảo Cường, Diềm Mặc, Linh Thông và nhân dân huyện Định Hoá đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho tôi trong việc thu thập số liệu, nghiên cứu địa bàn...*

*Cuối cùng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn tới các thành viên trong gia đình tôi, tới các bạn bè, những người đã tạo điều kiện cho tôi cả về vật chất lẫn tinh thần để tôi hoàn thành khoá học cũng như luận văn này.*

*Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của mọi người!*

*Thái Nguyên, 20 tháng 12 năm 2007*

**Tác giả luận văn**

***Ngô Quang Huy***

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan rằng, số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là trung thực và chưa hề được sử dụng để bảo vệ một học vị nào.*

*Mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện nghiên cứu đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đều được chỉ rõ nguồn gốc.*

*Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2007*

Tác giả luận văn

**Ngô Quang Huy**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Trang phụ bìa	i
Lời cam đoan	ii
Lời cảm ơn	iii
Mục lục	iv
Danh mục chữ viết tắt	v
Danh mục các bảng	vi
Danh mục biểu đồ	vii
<b>Phần mở đầu</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	3
2.1. Mục tiêu chung	3
2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu	3
4. Đóng góp mới của đề tài	4
5. Bố cục của luận văn	4
<b>Chương 1: Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu</b>	<b>5</b>
1.1. Cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu	5
1.1.1. Nguồn lực đất đai	5
1.1.2. An toàn lương thực đối với hộ nông dân Việt Nam	17
1.1.3. Đặc điểm của hộ nông dân khi nghiên cứu	21
1.2. Phương pháp nghiên cứu	25

1.2.1. Câu hỏi đặt ra cho vấn đề nghiên cứu	25
1.2.2. Cơ sở phương pháp luận	27
1.2.3. phương pháp nghiên cứu cụ thể	27
1.2.4. Chỉ tiêu nghiên cứu	30
<b>Chương 2: Thực trạng của việc sử dụng nguồn lực tự nhiên ảnh hưởng tới thu nhập và an toàn lương thực của hộ nông dân Định Hoá</b>	<b>32</b>
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu huyện Định Hoá	32
2.1.1. Điều kiện tự nhiên huyện Định Hoá	32
2.1.2. Điều kiện kinh tế- xã hội	39
2.2. Thực trạng nguồn lực của nhóm hộ nghiên cứu	47
2.2.1. Thực trạng nguồn lực tự nhiên của vùng nghiên cứu	47
2.2.2. Nguồn lực khác của hộ vùng nghiên cứu	53
2.3. Đánh giá kết quả và hiệu quả sản xuất vùng nghiên cứu	59
2.3.1. Kết quả sản xuất của nhóm hộ điều tra	59
2.3.2. Hiệu quả sản xuất của nhóm hộ điều tra	65
2.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả và hiệu quả sản xuất của nhóm hộ điều tra	68
2.3.4. Phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng tới thu nhập của hộ	72
2.4. Đánh giá mức độ an toàn lương thực các hộ vùng nghiên cứu	75
<b>Chương 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tự nhiên nhằm tăng thu nhập và đảm bảo an toàn lương thực vùng nghiên cứu</b>	<b>78</b>
3.1. Quan điểm phát triển kinh tế- xã hội khu vực miền núi, vùng cao	78

3.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tự nhiên nhằm nâng cao thu nhập và đảm bảo an toàn lương thực vùng nghiên cứu	79
3.2.1. Một số giải pháp chung	79
3.2.2. Giải pháp cho từng vùng cụ thể	82
<b>Kết luận</b>	<b>86</b>
<b>Danh mục tài liệu tham khảo</b>	
<b>Phụ lục</b>	



## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Thứ tự	Chữ viết tắt	Nghĩa
1	ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
2	ATK	An toàn khu kháng chiến
3	ATLT	An toàn lương thực
4	BQ	Bình quân
5	CN	Chăn nuôi
6	DT	Diện tích
7	FAO	Tổ chức nông lương thế giới
8	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
9	GO	Giá trị sản xuất
10	HDND	Hội đồng nhân dân
11	IC	Chi phí trung gian
12	LN	Lâm nghiệp
13	NN	Nông nghiệp
14	SALT	Kỹ thuật canh tác đất dốc
15	SPSS	Phần mềm tính toán trong tin học
16	TT	Trồng trọt
17	UBND	Ủy ban nhân dân
18	USD	Đơn vị tiền tệ Hoa Kỳ
19	VA	Giá trị gia tăng
20	VAC	Mô hình kinh tế vườn-ao-chuồng

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 2.1: Quỹ đất huyện Định Hoá năm 2005	34
Bảng 2.2: Nhân khẩu và lao động huyện Định Hoá năm 2005	40
Bảng 2.3: Tình hình sử dụng đất đai huyện Định Hoá năm 2005	41
Bảng 2.4: Tình hình cơ sở hạ tầng huyện Định Hoá năm 2005	43
Bảng 2.5 : Tình hình nguồn lực đất sản xuất của nhóm hộ	48
Bảng 2.6: Thông tin về chất lượng nguồn lực đất nn của nhóm hộ	50
Bảng 2.7: Phân loại rừng của nhóm hộ	51
Bảng 2.8: Tình hình nguồn nước vùng nghiên cứu	53
Bảng 2.9: Tình hình nhân khẩu tính bình quân của nhóm hộ	54
Bảng 2.10: Tình hình lao động của nhóm hộ	55
Bảng 2.11: Tình hình nguồn lực vốn của nhóm hộ điều tra	57
Bảng 2.12: Nguồn thu của nhóm hộ điều tra, Định Hoá 2005	59
Bảng 2.13: Thu nhập bình quân/người/tháng của nhóm hộ	62
Bảng 2.14: Thu nhập từ một số cây trồng chính của các nhóm hộ	63
Bảng 2.15: Cây trồng cho thu nhập chính của các vùng nghiên cứu	65
Bảng 2.16: Giá trị sản xuất và chi phí sản xuất của nhóm hộ	65
Bảng 2.17: Hiệu quả sản xuất trồng trọt tính trên 1 ha đất nn	66
Bảng 2.18: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trên các lĩnh vực của hộ	67
Bảng 2.19: Hiệu quả sử dụng lao động của các nhóm hộ	67
Bảng 2.20: Đánh giá yếu tố thuỷ lợi trong sản xuất lúa của hộ	68
Bảng 2.21: Giá trị sản phẩm bán ra thị trường của các nhóm hộ	69
Bảng 2.22: Các yếu tố tác động tới kinh nghiệm sản xuất	71

Bảng 2.23: Kết quả phân tích hồi quy	73
Bảng 2.24: Thu nhập cần thiết để đảm bảo ATLT của nhóm hộ	76
Bảng 2.25: Cơ cấu chi tiêu của hộ vùng nghiên cứu	77

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Tên biểu đồ	trang
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu đất sản xuất của hộ	49
Biểu đồ 2.2: cơ cấu quyền sử dụng đất của hộ	49
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu rừng của hộ	52
Biểu đồ 2.4: Cơ cấu độ tuổi trong hộ gia đình	56
Biểu đồ 2.5: Cơ cấu trình độ văn hoá của chủ hộ	57
Biểu đồ 2.6: Cơ cấu nguồn vốn của hộ	58
Biểu đồ 2.7: Cơ cấu nguồn thu của hộ	62

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Lịch sử loài người từ khi xuất hiện cho tới nay, con người vẫn hàng ngày hàng giờ sử dụng và khai thác các nguồn lực tự nhiên của trái đất nhằm phục vụ cho cuộc sống của mình. Thuở sơ khai săn bắn chim thú, hái lượm hoa quả làm thức ăn để tồn tại, tiến hoá hơn, con người chặt cây để làm nhà ở, vùi đất gieo hạt để thu lấy lương thực làm thức ăn. Sự phát triển sau này cho thấy con người ngày càng tạo ra nhiều sản phẩm khác nhau từ việc khai thác và sử dụng các nguồn lực tự nhiên nhằm phục vụ cho cuộc sống. Tuy nhiên ở mỗi thời điểm khác nhau và phạm vi không gian khác nhau thì việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên cũng mang lại những kết quả khác nhau, và ở mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ khác nhau thì việc khai thác, sử dụng các nguồn lực tự nhiên cũng khác nhau. Chẳng hạn các quốc gia như Nhật Bản hay Hàn Quốc là hai quốc gia tuy có nguồn lực tự nhiên rất hạn chế, nhưng lại là hai cường quốc về kinh tế, thu nhập và mức sống của người dân ở mức rất cao... Ngược lại một số quốc gia như Liberia hay Seraleon có nguồn lực tự nhiên rất đa dạng, phong phú và dồi dào thì nền kinh tế vẫn kém phát triển, đời sống của người dân ở mức thấp thậm chí còn rơi vào tình trạng đói nghèo [2]. Điều đó cho thấy các nguồn lực tự nhiên rất quan trọng và quý với con người nhưng việc sử dụng và khai thác chúng sao cho có hiệu quả để phục vụ con người còn quan trọng hơn. Lịch sử thế giới cho tới nay đã chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh xâm lược mà suy cho cùng cũng chỉ là giành quyền khai thác và sử dụng các nguồn lực tự nhiên.

Việt nam chúng ta là một quốc gia có các nguồn lực tự nhiên cũng rất phong phú và đa dạng, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội, nhất là thuận lợi cho việc phát triển nông, lâm nghiệp. Thực tế cho thấy qua việc khai

thác và sử dụng các nguồn lực tự nhiên trong sản xuất nông nghiệp chúng ta cũng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Như trong sản xuất lương thực, từ nước nhập khẩu lương thực những năm chiến tranh mới kết thúc, chúng ta vươn lên thành nước xuất khẩu lương thực đứng thứ hai trên thế giới, hàng năm xuất khẩu trên 4 triệu tấn gạo, sản xuất lương thực bình quân đầu người đạt 455kg năm 2000 so với 280kg năm 1987[14]. Cây công nghiệp và thủy sản xuất khẩu cũng phát triển rất mạnh dựa trên lợi thế từ đất đai và mặt nước tự nhiên... Nhờ thế mà thu nhập và đời sống của người dân ngày càng được nâng cao, vấn đề an toàn lương thực ngày càng được giải quyết đến tận các vùng, miền, địa phương. Nhưng vấn đề đặt ra là ở đây là sự phân bố các nguồn lực tự nhiên không đồng đều và việc khai thác, sử dụng chúng cũng đem lại các kết quả khác nhau ở những vùng miền khác nhau, thậm chí ở ngay các hộ gia đình cũng khác nhau. Có vùng người dân có mức sống đảm bảo, có vùng thì người dân lại ở trong tình trạng đói nghèo. Có một nghịch lý là ở khu vực vùng cao và miền núi, nơi tập trung  $\frac{3}{4}$  diện tích toàn quốc và nguồn lực tự nhiên cũng đa dạng và phong phú thì người dân lại có thu nhập và mức sống thấp hơn so với các khu vực khác.

Trong số các địa phương Miền núi, Định Hoá là một huyện Miền núi của tỉnh Thái Nguyên, trung tâm huyện cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 50km về phía Tây - Bắc. Đây là An toàn khu kháng chiến khi xưa. Toàn huyện có 23 xã, 1 thị trấn với 435 xóm, bản gồm 19.813 hộ dân [9]. Định Hoá là huyện có diện tích rộng của tỉnh Thái nguyên, mật độ dân số thấp thứ hai trong tỉnh nhưng đây lại là một huyện nghèo của tỉnh, thu nhập bình quân đầu người thấp, đạt 2.100.000 đ/ người/năm (2001) [16]. Do vậy vấn đề phát triển kinh tế hộ gia đình dựa trên việc khai thác các nguồn lực tự nhiên là vấn đề đặt ra đối với hộ nông dân của địa phương này. Xuất phát từ vấn đề thực tiễn

như vậy tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “***Đánh giá ảnh hưởng của việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên trong hộ gia đình tới thu nhập và an toàn lương thực của hộ nông dân huyện Định Hoá- tỉnh Thái Nguyên***”.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Đánh giá được sự ảnh hưởng của việc khai thác, sử dụng các nguồn lực tự nhiên trong sản xuất nông, lâm nghiệp đến đời sống kinh tế, xã hội của người dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Hiểu được thực trạng của các nguồn lực tự nhiên trong hộ nông dân và việc khai thác, sử dụng các nguồn lực đó ở khu vực huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

- Tìm hiểu sự tác động của việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên đến thu nhập và an toàn lương thực của hộ nông dân.

- Đề xuất một số giải pháp cho hộ nông dân nhằm sử dụng các nguồn lực tự nhiên có hiệu quả hơn, góp phần nâng cao thu nhập và đảm bảo an toàn lương thực cho hộ gia đình khu vực nghiên cứu.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tình hình sử dụng các nguồn lực tự nhiên (đất, rừng, mặt nước tự nhiên) của hộ nông dân huyện Định Hoá.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Đề tài được tổ chức nghiên cứu tại huyện Định Hoá- tỉnh Thái Nguyên.

- Đề tài tập chung nghiên cứu số liệu sơ cấp năm 2005 và số liệu thứ cấp thời kỳ 2003-2005.

#### **4. Đóng góp mới của đề tài**

- Việc ứng dụng phần mềm SPSS vào kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm hộ sẽ cho kết chính xác và khách quan hơn.

- Ứng dụng hàm sản xuất Cobb- Douglas vào phân tích sự tác động của các yếu tố tới thu nhập cho phép đưa ra các kết luận chính xác về sự tác động đó.

- Các giải pháp đưa ra cho hộ nông dân cụ thể và xuất phát từ đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của từng vùng do đó thực tế và phù hợp với điều kiện từng vùng.

#### **5. Bố cục của luận văn ( gồm 2 phần và 3 chương)**

+ **Phần mở đầu**

+ **Chương 1:** Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu

+ **Chương 2:** Thực trạng của việc sử dụng nguồn lực tự nhiên ảnh hưởng tới thu nhập và an toàn lương thực của hộ nông dân Định Hoá

+ **Chương 3:** Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tự nhiên nhằm tăng thu nhập và đảm bảo an toàn lương thực vùng nghiên cứu

+ **Kết luận**



## Chương 1

### CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1.1. Cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu

Trong sản xuất nông, lâm nghiệp thì nguồn lực tự nhiên của hộ nông dân bao gồm các yếu tố chính là đất đai, rừng và nguồn nước tự nhiên.

##### 1.1.1. Nguồn lực đất đai

###### 1.1.1.1. Cơ sở lý luận về vấn đề sử dụng đất trong hộ nông dân

a. Khái niệm về đất và đất dùng trong nông, lâm nghiệp: Đất là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà thiên nhiên ban tặng cho con người, con người sinh ra trên đất, tồn tại và phát triển nhờ vào các sản phẩm từ đất. Vậy đất là gì? Và tại sao chúng ta phải giữ gìn, bảo vệ, sử dụng nguồn tài nguyên này một cách khoa học và hợp lý? Đã có nhiều khái niệm, định nghĩa về đất. Khái niệm đầu tiên là của học giả người Nga Docutraiep năm 1897 cho rằng: “*Đất là vật thể thiên nhiên cấu tạo độc lập lâu đời do kết quả quá trình hoạt động của năm yếu tố hình thành đất đó là: đá mẹ, sinh vật, khí hậu, địa hình và thời gian*” [11]. Tuy nhiên khái niệm này chưa đề cập tới các yếu tố xung quanh, đặc biệt là vai trò của con người, để hoàn chỉnh khái niệm về đất, Các Mác viết: đất là tư liệu sản xuất cơ bản và quý báu nhất của sản xuất nông nghiệp, điều kiện không thể thiếu được của sự tồn tại và tái sinh hàng loạt thế hệ loài người kế tiếp nhau[5].

Theo luật đất đai sửa đổi và bổ sung một số điều năm 2001 thì khái niệm về đất trong sản xuất nông, lâm nghiệp như sau: Đất nông nghiệp là toàn bộ diện tích đất được xác định chủ yếu để sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp. Đất lâm nghiệp là đất được xác định là đất chủ yếu để sản xuất lâm nghiệp bao

gồm: đất có rừng tự nhiên, rừng trồng, đất khoanh nuôi bảo vệ rừng, nuôi dưỡng làm giàu rừng, đất phục vụ cho các mục đích lâm nghiệp, trồng rừng và thí nghiệm về lâm nghiệp.

Tóm lại có rất nhiều khái niệm về đất, có khái niệm nói lên sự hình thành của đất, có khái niệm nói lên mối quan hệ của đất với cuộc sống con người, có khái niệm nói về đất gắn với mục đích sử dụng... Như vậy tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu cụ thể mà ta hiểu về đất theo những cách khác nhau.

#### b. Vai trò và ý nghĩa của đất trong sản xuất nông, lâm nghiệp

Đất đai được coi là tư liệu sản xuất chủ yếu đặc biệt quan trọng và không thể thay thế trong sản xuất nông nghiệp. Không có đất thì không thể có sản xuất nông nghiệp nói riêng cũng như các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân nói chung. C.Mác đã viết rằng ” Bí quyết phát triển của lịch sử là việc sử dụng tốt nguồn lực đất đai”, quốc gia hay vùng lãnh thổ nào quy hoạch và sử dụng đất một cách có hiệu quả thì nơi đó sẽ phát triển[13]. Trong sản xuất nông nghiệp thì đất đai là đối tượng lao động bởi lẽ đó là nơi con người thực hiện mọi hoạt động của mình tác động vào cây trồng và vật nuôi để tạo ra sản phẩm. Đất đai là nguồn tài nguyên luôn bị hạn chế về số lượng, nhất là đất nông nghiệp chúng ta chủ yếu là khai thác trên bề mặt nên nó luôn bị hạn chế về danh giới diện tích, vì vậy chúng ta phải sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả thì mới đáp ứng được nhu cầu sử đất ngày càng tăng của xã hội. Độ màu mỡ của đất phụ thuộc vào quá trình sử dụng, do vậy sử dụng đất luôn phải đi đôi với quá trình cải tạo và làm giàu cho đất, đây là cơ sở của sự phát triển bền vững[8].

Đất là yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng nó có ảnh hưởng tới kết quả đầu ra, nhất là đối với sản xuất theo hướng hàng hoá. Chất lượng đất và lợi thế của đất cũng ảnh hưởng tới số lượng, chất lượng sản

phẩm tạo ra và khả năng sinh lời từ đất. Vì vậy ở mỗi vùng khác nhau cũng có sự khác nhau từ kết quả sản xuất ra trên cùng đơn vị sử dụng đất. Mặt khác kết quả sản xuất cũng phụ thuộc vào phương án sử dụng đất của người chủ sở hữu quyền sử dụng đất đó.

Tóm lại, đất đai là yếu tố hết sức quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, thực tế trong quá trình phát triển của xã hội loài người, sự hình thành và phát triển của các nền văn minh vật chất cũng như tinh thần đều dựa trên nền tảng cơ bản của việc sử dụng đất. Các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau có nền kinh tế phát triển ở mức độ khác nhau thì việc tổ chức quản lý, sử dụng đất của họ cũng thể hiện ở những trình độ khác nhau rõ rệt. Do đó trong quá trình sử dụng đất ngoài việc sử dụng sao cho tiết kiệm và hiệu quả kinh tế cao thì đồng thời chúng ta cũng không ngừng cải tạo và làm tăng độ phì nhiêu của đất.

c. Quan điểm về sử dụng đất bền vững: Từ khi con người biết sử dụng đất cho mục đích sinh tồn của mình, đất đai đã trở thành cơ sở cần thiết cho sự sống và tương lai phát triển của loài người. Trước đây khi dân số còn ít để đáp ứng các nhu cầu của con người thì việc khai thác đất khá dễ dàng và chưa có ảnh hưởng tới tài nguyên đất. Nhưng ngày nay, mật độ dân số ngày càng tăng đặc biệt là ở các nước đang phát triển thì vấn đề đảm bảo lương thực cho sự gia tăng dân số ngày càng gây sức ép nên đất đai. Diện tích đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp càng cạn kiệt, con người phải mở mang canh tác trên những vùng đất không thích hợp cho sản xuất, đó là nguyên nhân dẫn tới việc thoái hoá đất một cách nghiêm trọng[12]. Dưới tác động của việc khai thác đất một cách quá mức làm cho độ phì nhiêu của đất ngày càng suy giảm và dẫn tới thoái hoá đất, hiện tượng sa mạc hoá đất diễn ra ngày càng mạnh mẽ, lúc đó việc khôi phục độ phì của đất là rất khó hoặc nếu có phải chi phí rất tốn kém và mất thời gian dài mới có thể phục hồi lại được. Mục đích của

sản xuất là tạo ra lợi nhuận do vậy quá trình này luôn chi phối tác động của con người lên đất đai và môi trường tự nhiên, những giải pháp sử dụng và quản lý đất không thích hợp chính là nguyên nhân dẫn tới sự mất cân bằng lớn trong các chức năng của đất, sẽ làm cho đất bị thoái hoá, sử dụng đất một cách hiệu quả và bền vững luôn là mong muốn cho sự tồn tại và tương lai phát triển của loài người, chính bởi vậy việc tìm ra giải pháp sử dụng đất thích hợp bền vững đã được các nhiều nhà khoa học và các tổ chức rất quan tâm, thuật ngữ “sử dụng đất bền vững” đã trở nên thông dụng trên thế giới ngày nay. Nội dung sử dụng đất bền vững bao hàm ở một vùng trên bề mặt trái đất với tất cả các đặc trưng: khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng, chế độ thủy văn, động thực vật và cả những hoạt động cải thiện việc sử dụng và quản lý đất đai như: hệ thống tiêu tiêu, xây dựng đồng ruộng. Do đó thông qua hoạt động thực tiễn sử dụng đất chúng ta phải xác định được những vấn đề liên quan đến những yếu tố tác động đến khả năng bền vững đất đai trên phạm vi cụ thể của từng vùng để tránh khỏi những sai lầm trong quá trình sử dụng đất, đồng thời hạn chế được những tác động gây tác hại tới môi trường sinh thái. Theo Fetry sự phát triển bền vững trong sản xuất nông nghiệp chính là sự bảo tồn nguồn đất, nước, động thực vật không bị suy thoái môi trường, kỹ thuật thích hợp, sinh lợi kinh tế và chấp nhận được về mặt xã hội. FAO đã đề ra các chỉ tiêu cho nông nghiệp bền vững là:

Thoả mãn nhu cầu dinh dưỡng cơ bản của các thế hệ hiện tại, tương lai về số lượng, chất lượng và các sản phẩm nông nghiệp khác. Cung cấp lâu dài việc làm đủ thu nhập và các điều kiện sống, làm việc tốt cho mọi người trực tiếp làm nông nghiệp. Duy trì và tăng cường khả năng sản xuất của tài nguyên thiên nhiên và khả năng tái sản xuất của các nguồn tài nguyên tái tạo được mà không phá vỡ chức năng của các chu trình sinh thái cơ sở và cân bằng tự nhiên, không phá vỡ bản sắc văn hoá xã hội của các cộng đồng sống ở khu

vực nông thôn và không gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu khả năng gây tổn thương lực lượng nông nghiệp, củng cố lòng tin trong nông dân[14]. Hội thảo về khung đánh giá việc quản lý đất đai diễn ra ở Naibori năm 1991 đã đề ra định nghĩa quản lý bền vững đất đai bao gồm các công nghệ, chính sách và hoạt động nhằm liên hợp các nguyên lý kinh tế xã hội với các quan tâm môi trường để đồng thời duy trì 5 nguyên tắc:

- + Duy trì nâng cao sản lượng.
- + Giảm tối thiểu rủi ro trong sản xuất.
- + Bảo vệ tài nguyên tự nhiên và ngăn chặn sự thoái hóa của đất và nước.
- + Có hiệu quả lâu dài.
- + Được xã hội chấp nhận.

Các nguyên tắc trên đây được coi là cơ sở của sử dụng đất đai bền vững và là những mục tiêu cần phải đạt được. Nếu thực tế diễn ra đồng bộ so với các mục tiêu trên thì khả năng bền vững sẽ đạt được. Nếu chỉ đạt được một hay vài mục tiêu thì khả năng bền vững chỉ mang tính bộ phận[9].

Vận dụng nguyên tắc trên, một loại hình sử dụng đất được xem là bền vững phải đạt ba yêu cầu sau:

- Bền vững về kinh tế: cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, được thị trường chấp nhận. Về chất lượng sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn tiêu thụ của địa phương, trong nước hoặc xuất khẩu, tùy vào mục tiêu của từng vùng. Tổng giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích là thước đo quan trọng nhất của hiệu quả kinh tế đối với một hệ thống sử dụng đất, tổng giá trị trong thời đoạn hay cả chu kỳ phải trên mức bình quân của vùng, nếu dưới mức đó thì nguy cơ người sử dụng sẽ không có lãi, hiệu quả vốn đầu tư phải lớn hơn mức lãi suất vay vốn ngân hàng.

- Bền vững về mặt xã hội: loại hình sử dụng đất đó phải thu hút được lao động, đảm bảo đời sống xã hội phát triển. Đáp ứng nhu cầu nông hộ là nhu cầu quan tâm đầu tiên, nếu muốn họ quan tâm đến lợi ích lâu dài thì sản phẩm thu được cần thoả mãn cái ăn, cái mặc và nhu cầu hàng ngày của người nông dân. Việc sử dụng đất để sản xuất phải phải được tổ chức trên đất mà nông dân có quyền sử dụng lâu dài, đất và rừng giao khoán phải gắn liền với lợi ích và trách nhiệm của các bên cụ thể. Sử dụng đất sẽ bền vững nếu phù hợp với nền văn hoá dân tộc và tập quán địa phương, nếu ngược lại sẽ không được cộng đồng ủng hộ.

- Bền vững về môi trường: loại hình sử dụng đất phải bảo vệ được độ màu mỡ của đất, ngăn chặn thoái hoá đất, bảo vệ môi trường sinh thái. Giữ đất biểu hiện bằng việc giảm thiểu lượng đất mất hàng năm dưới mức cho phép, tăng dần độ phì nhiêu, độ che phủ phải đạt ngưỡng yêu cầu sinh thái. Mạ khác đa canh cũng bền vững hơn độc canh, cây lâu năm bảo vệ đất tốt hơn cây hàng năm.

Ba yêu cầu bền vững trên là để xem xét, đánh giá các loại hình sử dụng đất hiện tại. Thông qua việc xem xét và đánh giá theo các yêu cầu trên để giúp cho việc định hướng phát triển nông nghiệp ở từng vùng sinh thái.

Tóm lại, khái niệm sử dụng đất bền vững do con người đưa ra được thể hiện trong nhiều hoạt động sử dụng và quản lý đất đai theo mục đích mà con người đã lựa chọn cho từng vùng đất xác định. Đối với sản xuất nông nghiệp việc sử dụng đất phải đạt được trên cơ sở đảm bảo khả năng sản xuất ổn định của cây trồng, chất lượng đất không suy giảm theo thời gian và việc sử dụng đất không ảnh hưởng xấu tới môi trường của con người và sinh vật.

### *1.1.1.2. Cơ sở thực tiễn về vấn đề sử dụng đất*

#### a. Tình hình nghiên cứu và sử dụng đất trên thế giới

Đất đai là nguồn tài nguyên vô giá, là tài sản quan trọng, nó gắn liền với quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Đất đai càng trở nên quý giá khi mà dân số thế giới vẫn có chiều hướng tăng khá nhanh, chỉ trong vòng nửa cuối của thế kỷ 20 dân số thế giới đã tăng gấp đôi và dự kiến đến năm 2010 dân số thế giới đạt khoảng 7 tỷ người[13]. Điều đó cũng có nghĩa nhu cầu lương thực, thực phẩm qua mỗi thập kỷ tăng thêm hàng trăm triệu tấn, trong đó đất trồng cây hàng năm lại có hạn và có xu hướng giảm do phải chia sẻ với nhiều mục đích sử dụng đất khác. Điều đó buộc các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học phải tập trung nghiên cứu vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Trong đó một hướng nghiên cứu cũng khá quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất dựa trên cơ sở tận dụng những tiềm năng thiên nhiên, điều khiển quá trình tạo ra năng suất cây trồng dựa trên các mô hình sử dụng đất.

- Mô hình thống kê đơn giản: đó là phương trình hồi quy của năng suất với một hoặc một vài yếu tố liên quan chặt chẽ tới năng suất. Mô hình này dựa vào kiến thức sinh lý, tức là ngoài việc tính toán sự ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh đến năng suất còn thông qua một số yếu tố sinh lý của cây trồng.

- Chương trình hoá năng suất: thực chất của chương trình là nghiên cứu việc đầu tư ở những vùng sinh thái khác nhằm sử dụng tốt nhất các nguồn lợi tự nhiên để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Xu hướng chung là việc xây dựng mô hình sử dụng đất kết hợp giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả sinh thái. Việc khai thác tài nguyên đất đem lại lợi ích cho con người đồng thời bảo tồn sự sống lâu dài cho con người. Thành tựu trong lĩnh vực này phải kể tới các công trình nghiên cứu sử dụng đất đồi dốc để đưa vào sản xuất lương thực và các sản phẩm thực phẩm khác. Các nhà khoa học vùng Đông nam á và các nước vùng nhiệt đới ẩm đã lập mạng lưới canh tác trên đất dốc. Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông thôn miền nam Min-đa-nao( Philippines) đã sáng tạo ra mô hình SALT. Với mô hình này đã đưa các vùng đất bị xói mòn ở vùng đồi

núi vào sản xuất lương thực, thực phẩm và các sản phẩm khác. Các mô hình canh tác trên đất dốc còn đảm bảo sản xuất ổn định, lâu dài và cho năng suất ngày càng cao. Trong những năm gần đây xu hướng của các nước trên thế giới nói chung và các nước ở khu vực Đông nam á nói riêng là nghiên cứu các phương pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất kết hợp với nâng cao hiệu quả sinh thái và môi trường. Đó có nghĩa là việc nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng đất phải được đặt trong mối liên hệ hiệu quả xã hội và hiệu quả sinh thái. Đó là quan điểm nhằm xây dựng một hệ thống nông nghiệp bền vững, có năng suất và hiệu quả kinh tế cao nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân loại về cả số lượng và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp.

#### b. Tình hình nghiên cứu và sử dụng đất ở Việt Nam

Tổng diện tích đất tự nhiên của nước ta là 33 triệu ha, xếp thứ 58 trên thế giới, dân số đứng thứ 12 trên thế giới trong tổng số 205 quốc gia. Việt Nam là quốc gia thuộc loại đất hẹp người đông, theo báo cáo tại hội thảo khoa học về đất tại Thái Nguyên tháng 12-1999, mật độ dân số nước ta thuộc loại cao trong các nước ASEAN và cả trên thế giới. Năm 1996 mật độ dân số trung bình của các nước ASEAN là 106,7 người/ km<sup>2</sup> thì Việt Nam là 227,7 người/km<sup>2</sup>, chỉ thấp hơn Philipin (239,3 người/km<sup>2</sup>) và Singapore( 4839 người/km<sup>2</sup>).

Là một nước nông nghiệp nhưng đất bình quân đầu người đã ít lại suy giảm, đặc biệt là đất trồng lúa nước và đất rừng. Từ năm 1980-1985 đất trồng lúa nước mất khoảng 376.000 ha, tức mỗi năm mất khoảng 75.000 ha. Từ năm 1986 tới năm 1997 mỗi năm mất khoảng 20.000 ha. Do đó đất canh tác và đất trồng lúa bình quân đầu người cũng giảm mạnh. Năm 1980 bình quân đất canh tác là 1137m<sup>2</sup>/người và đất trồng lúa là 899m<sup>2</sup>/người, đến năm 1995 chỉ còn 778m<sup>2</sup>/người và 560m<sup>2</sup>/ người. Đất đai gắn liền với dân số, nhưng



dân số tăng nhanh và phân bố không đều. Ở Đồng bằng Bắc bộ đất chật người đông, dân số chiếm 20% cả nước nhưng đất đai chỉ chiếm 5%. Trong khi đó ở Tây nguyên dân số chỉ chiếm 4% mà đất đai chiếm tới 20%[17].

Diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp ở nước ta là 11,6 triệu ha, đất cho lâm nghiệp là 10,9 triệu ha và đất chưa sử dụng còn khoảng 10 triệu ha. Diện tích đất trống đồi núi trọc của nước ta hiện nay đang trong tình trạng báo động, đất bị thoái hoá nhiều. Nguyên nhân do tình trạng du canh du cư vẫn còn, người dân chặt phá rừng bừa bãi, đất ít dân số lại tăng nhanh, việc áp dụng khoa học kỹ thuật chưa hợp lý và việc sử dụng hệ thống cây trồng chưa phù hợp với từng vùng... Từ thực trạng đó nhà nước đã có chương trình sử dụng đất hợp lý hơn như các chính sách về vốn, khoa học kỹ thuật, tập trung đất để xây dựng trang trại sản xuất mang tính hàng hoá. Nhiệm vụ đặt ra cho chúng ta là phải sử dụng tối đa, hợp lý và hiệu quả quỹ đất để đảm bảo sản xuất nông nghiệp phát triển một cách bền vững. Việc nghiên cứu và đánh giá các phương thức sử dụng đất là một vấn đề hết sức quan trọng, bởi nó góp phần giải quyết tốt các mục tiêu: đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người, khai thác toàn diện, hợp lý khoa học nguồn tài nguyên đất để không ngừng nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên việc nghiên cứu đánh giá tình sử dụng đất ở nước ta mới chủ yếu dừng lại ở việc đánh giá chung cho từng vùng sinh thái rộng lớn. Việc sử dụng đất có hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả mà còn phụ thuộc vào rất nhiều bởi yếu tố kinh tế xã hội. Chính yếu tố này ở mỗi vùng đều có những nét riêng và biến động theo sự phát triển đặc điểm của từng vùng. Do đó nhiều khi cùng một phương thức sử dụng đất ở vùng này đem lại hiệu quả kinh tế cao thì ở vùng kia lại cho hiệu quả kinh tế thấp.

Trong những năm gần đây nước ta đã có nhiều tác giả nghiên cứu vấn đề sử dụng đất, vì đây là vấn đề quan trọng đối với việc phát triển nông, lâm nghiệp. Các nhà khoa học đã quan tâm nghiên cứu để tạo ra hệ thống cây trồng phù hợp với từng loại đất nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Điều họ đặc biệt quan tâm là bố trí hệ thống cây trồng, vấn đề chuyển vụ, thâm canh tăng vụ, rải vụ để có thể tạo ra đa dạng hoá sản phẩm nhằm sử dụng đất ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn. Các thành công của việc nghiên cứu và đưa vào sử dụng các loại giống cây trồng có năng suất ao đã góp phần vào việc tăng nhanh sản lượng lương thực và tăng nhanh hệ số sử dụng đất. Cùng với việc nghiên cứu tạo ra các loại giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, thích nghi điều kiện đa dạng của đất đai, khí hậu thì các nhà khoa học còn nghiên cứu đưa ra các công thức luân canh tiên tiến để có thể sử dụng đất đai một cách khoa học hơn, hiệu quả hơn. Ở nước ta cũng như các nước khi mà trình độ sản xuất nông nghiệp còn thấp thì chủ yếu tập trung đất để trồng các cây lương thực vì khi đó nhu cầu của con người trước mắt là đáp ứng nhu cầu ăn no trước khi ăn ngon. Khi trình độ sản xuất nông nghiệp càng phát triển, nhu cầu con người cần các sản phẩm cao cấp hơn, cho nên cần thiết phát triển các loại cây trồng có giá trị về mặt dinh dưỡng cao như các loại cây có đạm, có dầu, giàu vitamin, các loại cây ăn quả có giá trị, các loại rau, gia vị cao cấp. Trong nền kinh tế thị trường thì các loại cây trồng cho sản phẩm mang tính hàng hoá và giá trị kinh tế cao được đẩy mạnh sản xuất hơn, điều đó làm phong phú hơn các phương thức sử dụng đất. Từ năm 1989 trở lại đây, do yêu cầu của nền kinh tế đã xuất hiện các công thức luân canh 3-4 vụ, bố trí các cây trồng có năng suất cao, có giá trị kinh tế lớn đã đem lại thu nhập hàng chục triệu đồng trên một ha đất canh tác. Đặc biệt hệ mạng lưới nghiên cứu hệ thống canh tác Việt Nam thành lập 1990 với 7 trường đại học và 3 viện nghiên cứu đã đem lại nhiều công trình thiết thực phục vụ cho sản xuất nông

nghiệp cho các tỉnh và trong phạm vi cả nước. Như đề tài nghiên cứu Phát triển hệ thống canh tác vùng đất trung du bạc màu phía Bắc Việt Nam của các tác giả Trần Ngọc Ngoạn, Nguyễn Hữu Hồng, Trần Hữu Điền (trường Đại học Nông nghiệp) nghiên cứu trên vùng đất bạc màu tại xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên- Thái Nguyên đã tìm ra được công thức luân canh đem lại hiệu quả kinh tế cao được nông dân chấp nhận. Hay đề tài nghiên cứu mang tên Thương mại hoá nông nghiệp và thâm canh sử dụng đất ở vùng núi phía Bắc của tác giả Nguyễn Tri Khiêm (Đại học Cần Thơ) đã đưa ra các mô hình sử dụng đất góp phần vào vấn đề giải quyết lương thực cho các hộ nông dân...

Một vấn đề nữa đặt ra là giá trị sản xuất và sinh lợi trên 1 ha đất canh tác ở nước ta còn thấp. Bình quân 1 ha đất nông nghiệp ở nước ta mới tạo ra 600USD/ năm, trong khi đó ở Đài Loan tạo ra 15.172 USD/năm, Hà Lan là 16.600 USD/năm. Giá trị lao động nông nghiệp ở Việt Nam là 210 USD/năm, ở Đài Loan là 11.100 USD /năm và ở Hà Lan là 44.300USD/năm. Bình quân một hộ nông dân mới có doanh thu từ đất khoảng 600 USD/năm, như vậy mức thu nhập mới có khoảng 400 USD/năm. Với mức thu nhập còn rất thấp thì hộ nông dân vẫn phải để khoảng 10% tích lũy tái sản xuất, tức trên 1 triệu đồng/hộ/năm (theo kết quả điều tra của CECARDE năm 1997 thì mức để dành 4-8%GDP chủ yếu là hộ thuần nông, độc canh lương thực; mức để dành 12-17% GDP là hộ sản xuất kiêm ngành nghề phi nông nghiệp; mức để dành 18-20% GDP là hộ đa canh VAC; mức để dành tới 20-25% là của các hộ sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp chiếm tuyệt đối trong thu nhập của hộ. Như vậy mức để dành nhằm đầu tư tái sản xuất là rất thấp đối với hộ nông dân, nhất là đối với các hộ thuần nông vì nguồn thu của họ từ sản xuất phải dành phần rất lớn cho nhu cầu lương thực của gia đình. Do đó cũng sẽ càng khó khăn cho họ trong việc mở mang sản xuất hay áp dụng một phương thức sử dụng đất khác mang tính đột phá, việc sử dụng một cách hiệu quả quỹ đất

nhằm nâng cao thu nhập cho hộ nông dân đòi hỏi sự nỗ lực từ nhiều phía; từ chính nội lực, trí tuệ của người nông dân, từ sự tập trung khoa học kỹ thuật cho khu vực nông thôn, các chính sách vĩ mô của nhà nước về vốn, thị trường nông sản, thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người nông dân...Không ít nơi ở vùng đồng bằng, tuy với quy mô diện tích đất còn nhỏ bé, nhưng đã có nhiều hộ nông dân tích lũy được vốn, có kỹ thuật, biết lựa chọn kinh doanh một số cây, con có giá trị kinh tế cao và rất cao, hoặc mở mang ngành nghề phi nông nghiệp đã trở thành những hộ giàu có. Họ là những gương mặt tiên tiến ở vùng nông thôn hiện nay và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Những mô hình này cần khuyến khích và nhân rộng hơn nữa tùy thuộc vào lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

Như các phần đã đề cập ở trên, nông nghiệp và nông thôn nước ta có khó khăn lớn nhất là đất ít, người đông, lao động dư thừa nhiều. Tất yếu phải coi trọng việc sử dụng có hiệu quả quỹ đất hạn hẹp này và bảo vệ gìn giữ nó ngày càng tốt hơn. Một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan...trước đây 4-5 thập kỷ bước vào thời kỳ công nghiệp hoá cũng từ một nền nông nghiệp tiểu nông sản xuất nhỏ mà đi lên, đâu phải như các nước Tây Âu, Bắc Mỹ có đến hàng chục, hàng trăm ha ruộng đất trong mỗi trang trại. Thế mà họ vẫn phát triển đất nước phồn vinh và mau lẹ, tạo nên sự kính trọng của thế giới. Suy cho cùng, trí tuệ mới là vốn quý và quyết định nhất. Người nông dân nước ta hiện nay không được tự ti, thiếu tự tin. Các nhà khoa học, các nhà quản lý phải làm tốt hơn nữa để hợp lực cho người nông dân trên mọi vùng khai thác tốt hơn các tiềm năng nông nghiệp và phi nông nghiệp từng tiềm ẩn lâu nay và đang lộ dần trước mắt họ. Một hộ nông dân cá lẻ không làm nên sự việc lớn, nhưng từng nhóm hộ nông dân, từng cộng đồng nông thôn, từng vùng nông thôn có thể khai thác tiềm năng đa dạng của xứ sở mình. Nhiệm vụ đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn đa

ngành nghề đã có cơ hội tốt hơn để thực hiện trong giai đoạn hiện nay. Phải bám lấy phần ruộng đất hạn hẹp để xoay sở điểm xuất phát cho sự phát triển, nhưng phải chuyển giao kỹ thuật mới tới nông thôn mạnh mẽ và hiệu quả hơn, cung cấp thêm vốn tín dụng cho nông dân. Nông dân ta mới chỉ giỏi nghề trồng lúa, nay phải giỏi nghề trồng rau, hoa, quả, cây công nghiệp, trồng rừng, chăn nuôi, ngành nghề phi nông nghiệp và dịch vụ. Càng ít ruộng đất thì càng phải đi vào chiều sâu khai thác đất đai và chiều rộng trong mở mang thêm ngành nghề mới. Ngoài trồng lúa và một số ít cây trồng khác, nông dân ta chưa thực sự bước vào nền nông nghiệp đa dạng và nền kinh tế nông thôn toàn diện. Không có con đường nào khác là tạo điều kiện và thể chế phù hợp và chính sách đầu tư tập hơn cho nông nghiệp nông thôn, từ đó phát huy nội lực rất còn to lớn của các hộ nông dân mà hàng đầu nội lực trí tuệ của họ. Không lẽ trí tuệ của nông dân Việt Nam ngày nay thua kém trí tuệ của nông dân Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan cách đây mấy chục năm, đến mức không thể vươn lên tạo bước đột phá mới [13]? Hơn chục năm qua đất nước đã có những thành tựu to lớn trong nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực. Nhưng ở quy mô hộ gia đình nhất là vùng cao, miền núi, nơi có thu nhập thấp hơn và tình trạng thiếu lương thực vẫn còn nhiều là vấn đề chúng ta cần tập trung quan tâm hơn nữa.

### ***1.1.2. An toàn lương thực đối với hộ nông dân Việt nam***

#### ***1.1.2.1. Khái niệm về an toàn lương thực***

Hệ thống khái niệm và mục tiêu phấn đấu do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) đề ra đầu thập niên 80 thế kỷ 20. ATLT bao gồm ba nội dung chính: lương thực có đủ, lương thực được cung cấp đều và mỗi gia đình có khả năng kinh tế để có lương thực[1]. ATLT là kết quả tổng hợp của sự phối hợp nhiều hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất. Để phấn đấu có ATLT,

Việt Nam tiến hành: một là, gia tăng sản lượng lương thực bằng chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống trồng và cải tiến kỹ thuật trồng trọt; hai là giảm thất thoát lương thực trong thu hoạch và bảo quản bằng cải tiến công nghệ sau thu hoạch; ba là, phát triển giao thông vận tải nhất là ở nông thôn, tạo thuận lợi cho lưu thông và phát triển sản xuất lương thực hàng hoá; bốn là có kế hoạch và tổ chức dự trữ lương thực; năm là kế hoạch hoá gia đình, tạo thêm việc làm, xoá đói giảm nghèo để gia đình nào cũng mua được lương thực; sáu là sử dụng lương thực tiết kiệm; bảy là phân đấu giảm tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.

#### *1.1.2.2. Vấn đề an toàn lương thực ở Việt Nam*

An toàn lương thực là một vấn đề mang tính toàn cầu. Tại hội nghị thượng đỉnh lương thực thế giới được tổ chức tại Rôma, Italia tháng 11 năm 1996 các nước tham dự đã cam kết tiến hành các chính sách kinh tế và xã hội nhằm chống lại nghèo đói và suy dinh dưỡng, hướng tới an ninh lương thực quốc gia và toàn cầu, đồng thời khẳng định "Quyền có lương thực và không bị đói là một trong những quyền cơ bản của con người".

ATLT đồng nghĩa với quá trình đẩy mạnh sản xuất lương thực, đa dạng hoá nông nghiệp và ngành nghề nông thôn, tăng cường lưu thông lương thực để đảm bảo nguồn lương thực ổn định, đạt yêu cầu về số lượng và dinh dưỡng, đồng thời đảm bảo mọi người có khả năng tiếp cận với nguồn lương thực, có khả năng mua đủ lượng lương thực thực phẩm tiêu dùng.

Việt Nam đã xác định đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia là yếu tố quan trọng, là nền tảng để ổn định xã hội, phát triển kinh tế bền vững. Đại hội Đảng lần thứ 8 chỉ rõ "Phát triển nông nghiệp toàn diện hướng vào đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia trong mọi tình huống, tăng nhanh nguồn thực phẩm và rau quả, cải thiện chất lượng bữa ăn, giảm suy dinh dưỡng"[7]. Mục

tiêu của chương trình an ninh lương thực quốc gia là phát triển nhanh sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo xu hướng đa dạng và bền vững, tăng nhanh khối lượng lương thực, thực phẩm và nâng cao thu nhập, đảm bảo cho mọi người mọi lúc, mọi nơi có thể bảo đảm được số lượng và chất lượng lương thực, thực phẩm với yêu cầu ngày càng cao, đủ dinh dưỡng, an toàn vệ sinh để nâng cao sức khoẻ, thể lực, trí lực cho toàn dân.

Từ năm 1988 đến nay, nhờ các chính sách đổi mới hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực qui thóc tăng mỗi năm 1,33 triệu tấn, tốc độ tăng lương thực cao hơn tốc độ tăng dân số khoảng 3 lần, do vậy bình quân lương thực đầu người/năm đã tăng từ 290 kg năm 1988 lên hơn 400 kg năm 1999. Ngay cả với những năm thiên tai diễn ra rất nghiêm trọng như 1999, lúa vẫn được mùa với sản lượng 31,3 triệu tấn, giá cả lương thực vẫn bình ổn, lương thực được phân phối cho mọi vùng khó khăn kịp thời, đảm bảo ATLT cho hầu hết nhân dân.

Không những thế, do thu nhập được cải thiện, mức sống của người dân ngày càng tăng cao, bữa ăn của người dân trở nên tốt hơn cả về số lượng và chất lượng và sự lựa chọn lương thực thực phẩm ngày càng rộng rãi hơn. Mặt khác việc đẩy mạnh phát triển khu vực chăn nuôi, rau quả cung cấp cho người dân các thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao hơn, nâng cao chất lượng bữa ăn hàng ngày. Từ năm 1990 đến 1999, tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng thịt lợn hơi, gia cầm, bò đạt tương ứng 6,9%, 6,3% và 5,5%; đưa mức tiêu thụ thịt bình quân đầu người/năm của Việt Nam từ 15kg năm 1990 lên 22,4 kg năm 1999. Trong 10 năm qua, sản lượng rau quả hàng năm của Việt Nam tăng đáng kể, sản lượng bình quân đầu người năm 1999 đạt 53 kg quả/năm và 65 kg rau/năm[3].

Song song với việc đẩy mạnh số lượng, chất lượng lương thực, thực phẩm, Việt Nam còn quan tâm đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống

giao thông, tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạng lưới thương mại giữa các vùng để tạo ra sự liên kết thị trường và tăng khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm cho vùng sâu vùng xa. Mặc dù bị ảnh hưởng của điều kiện địa lý tự nhiên với đặc điểm phân vùng mạnh mẽ và trải dài của Việt Nam, diện tích đồi núi lại chiếm tỷ lệ lớn, nhưng cùng với các chính sách phát triển chung, Việt Nam đã và đang xây dựng các chương trình đảm bảo ATLT cho các địa phương, đặc biệt ở các vùng khó khăn. Nhờ có các chính sách phát triển hiệu quả, đến nay nhìn chung an ninh lương thực Việt Nam đã cơ bản được đảm bảo trên qui mô quốc gia.

Vấn đề ATLT trong tương lai nhắm vào việc đảm bảo khả năng tiếp cận và có thu nhập đủ để mua lương thực ở mọi vùng, mọi gia đình trong mọi biến động thời tiết và thị trường. Một khía cạnh khác của ATLT là chất lượng bữa ăn cân đối sinh dưỡng, đảm bảo vệ sinh đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

Nông nghiệp có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đóng góp 24% GDP, gần 30% giá trị xuất khẩu và trên 60% lực lượng lao động (MARD-FAO 2001). Sau hơn hai mươi năm đổi mới (1986-2007), nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, mặc dù thường gặp những tổn thất nặng nề do thiên tai: Nông nghiệp nước ta đã tăng trưởng cao và ổn định trong suốt thời gian dài, định hướng thị trường trong sản xuất nông nghiệp ngày một rõ nét, hộ nông dân đã trở thành đơn vị tự chủ kinh tế, hệ thống doanh nghiệp nhà nước đã được tổ chức lại có hiệu quả sản xuất cao hơn, thu nhập của hộ nông dân và hệ thống hạ tầng nông thôn có được cải thiện, việc phục hồi rừng, nguồn nước và đa dạng sinh học cũng đã có những kết quả. Tuy vậy, nông nghiệp vẫn còn nhiều trở ngại và thách thức: bình quân thu nhập nông dân còn rất thấp, sự khác biệt lớn giữa các vùng, khoảng cách giàu nghèo có xu hướng ngày càng tăng, nhiều vấn đề



bức thiết trong nông nghiệp, nông dân và nông thôn đang tạo áp lực cho tăng trưởng kinh tế và sự ổn định kinh tế xã hội. Trong bối cảnh tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa, ở một nước đông dân, bình quân diện tích đất trên đầu người thấp, tỷ trọng đóng góp GDP, giá trị xuất khẩu và lực lượng lao động cao. Chúng ta khẳng định rằng nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam.

### *1.1.2.3. Vai trò của cây lương thực đối với an toàn lương thực ở nước ta*

Sản xuất cây lương thực là tiêu ngành quan trọng nhất của nông nghiệp Việt Nam. Lúa là cây lương thực quan trọng nhất và chiếm diện tích gieo trồng lớn nhất. Cây lương thực quan trọng thứ hai là ngô đang có xu hướng tăng ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Cây lương thực quan trọng thứ ba là cây sắn đang có xu hướng tăng ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, vùng núi và trung du Bắc Bộ. Cây lương thực quan trọng thứ tư là khoai lang có xu hướng giảm ở hầu hết các vùng. Những cây lương thực, thực phẩm lấy củ và lấy hạt khác (như khoai tây, khoai môn, khoai mỡ, dong riềng, hoàng tinh cao lương, lúa mì, lúa miến, lúa mạch) chiếm tỷ trọng không nhiều. Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong nông nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất lương thực. Sản lượng lương thực Việt Nam không những đủ cho nhu cầu trong nước mà còn có khối lượng lớn cho xuất khẩu. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo và các sản phẩm sắn (tinh bột sắn và sắn lát) đứng thứ hai trên thế giới sau một thời gian dài thiếu lương thực[19]. Việt Nam hiện đã đạt được ATLT trên phạm vi quốc gia . Tuy nhiên để đảm bảo được ATLT ở cấp hộ gia đình trên phạm vi cả nước vẫn đang còn là một vấn đề lớn , đặc biệt ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

### ***1.1.3. Đặc điểm của hộ nông dân khi nghiên cứu***

Sau 2 thập kỷ nước ta tiến hành đổi mới nền kinh tế, từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội một cách nhanh chóng, tuy nhiên các loại hình kinh tế có quy mô lớn phát triển còn chậm, doanh nghiệp nhà nước đang trong thời kỳ sắp xếp lại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mới ở giai đoạn khởi đầu và phân bố không đều, còn các doanh nghiệp tư nhân chưa tích lũy được nguồn lực để phát triển. Trong bối cảnh đó, kinh tế hộ với quy mô nhỏ và năng động đã hồi phục và phát triển nhanh chóng, tạo nên sự sôi động của bề mặt kinh tế. Với hơn 11 triệu hộ gia đình thì kinh tế hộ đóng vai trò thì kinh tế hộ đóng vai trò quan trọng của khu vực nông thôn nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung.

#### ***1.1.3.1. Khái niệm về hộ nông dân***

Một hộ nông dân được hiểu như sau: hộ nông dân là các hộ gia đình làm nông nghiệp có quyền sản xuất trên những mảnh đất của họ, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất và thường nằm trong một hệ thống kinh tế lớn hơn, đặc trưng chủ yếu bởi sự tham gia thị trường cục bộ vào các thị trường nên có xu hướng hoạt động kinh tế ở mức độ không hoàn hảo.

#### ***1.1.3.2. Một số đặc điểm của kinh tế hộ***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của kinh tế hộ gia đình ở nông thôn có thể bao gồm nhiều loại ngành nghề và các công việc khác nhau. Tuy nhiên cho tới nay, đối với hầu hết các hộ thì hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn được coi là hoạt động chính. Hộ nông dân với tư cách là một đơn vị kinh tế, hộ có mục đích tối đa hoá nguồn thu trên cơ sở sử dụng toàn bộ nguồn lực của mình. Hộ là đơn vị tiêu dùng cơ bản. Hộ có mục đích tái sản xuất nguồn nhân lực và nâng cao phúc lợi gia đình. Xét từ góc độ này hộ là đơn vị thống nhất

với các mục tiêu và lợi ích chung không mâu thuẫn. Khi nghiên cứu kinh tế hộ ta tiến hành chủ yếu từ cách tiếp cận này.

Việc sử dụng các nguồn lực kinh tế như: đất đai, nhân lực, nguồn vốn của hộ được phân tích như sau:

- Sử dụng lao động: lao động ở nông thôn thường được huy động vào các hoạt động khác nhau. Các hoạt động tự cấp, tự túc bao gồm các nhóm việc như: làm ruộng, làm vườn, chăn nuôi, làm nhà, chế biến thực phẩm gia đình, công việc nội trợ... Các hoạt động gắn liền với thị trường; buôn bán, sản xuất nông sản, dịch vụ làm thuê... Một trong những đặc điểm phân bổ lao động của hộ là xu hướng kết hợp nhiều khối lượng công việc, mặc dù khối lượng kết hợp các công việc ở các gia đình có khác nhau, như ở vùng đồng bằng, ven thị, vùng có mật độ dân cư cao, các hoạt động gắn liền với thị trường thì việc phân công lao động của hộ sẽ khác với các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có mật độ dân cư thưa thớt.

- Sử dụng đất đai: ruộng đất là nguồn tư liệu sản xuất cơ bản của hộ nông dân. Từ chỗ canh tác tập thể trong khuôn khổ của các hợp tác xã nông nghiệp, vào cuối những năm 80 sau khi thực hiện nghị quyết 10 thì quyền hạn và trách nhiệm của hộ nông dân được nâng cao. Nhà nước giao đất cho hộ sử dụng ổn định lâu dài, thời gian giao đất để trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản là 20 năm, để trồng cây lâu năm là 50 năm, khi hết thời hạn nếu người sử dụng có nhu cầu thì nhà nước giao đất đó để tiếp tục sử dụng. Để phát huy tác dụng của nguồn đất như một nguồn sản xuất cơ bản, có hai vấn đề người chính nông dân cần quan tâm đó là cách tiếp cận ruộng đất và cách thức sử dụng ruộng đất. Đối với phương thức sử dụng ruộng đất của hộ thể hiện ở cơ cấu cây trồng, cơ cấu cây trồng của hộ cho ta thấy kết quả cuối cùng của việc lựa chọn phương án sử dụng đất của hộ đó. Một đặc điểm cơ bản của

hộ khi lựa chọn cơ cấu cây trồng hàng năm thì cây lúa là cây trồng chính của hộ. Việc hầu hết các hộ sử dụng một tỷ lệ lớn diện tích để trồng lúa cho thấy nhu cầu cân đối lương thực, trước hết là lúa gạo được hộ đặt lên hàng đầu trong các phương án sử dụng đất của mình. Bởi vì việc tự bảo đảm lương thực được coi là phương án ít rủi ro hơn cả, đồng thời cho phép hộ sử dụng tối đa nguồn đất đai đa dạng và nhỏ lẻ của mình. Tự cấp, tự túc về lương thực vốn là phương án quen thuộc của hộ, nó không đòi hỏi có sự tính toán mới cũng như thay đổi cơ cấu đầu tư. Vì những lý do này mà cây lúa vẫn đứng đầu trong cơ cấu cây trồng của hộ. Thực tế này cũng cho thấy các yếu tố thị trường như: thông tin thị trường, giá cả, bảo quản, vận chuyển, giao lưu hàng hoá... nhìn chung chưa đủ sức kích thích hộ nông dân chuyển sang các phương án sử dụng cơ cấu cây trồng đa dạng trên cơ sở phát huy tốt hơn tiềm năng đất đai của mình.

- Nguồn vốn sản xuất của hộ: việc tích tụ vốn của đại bộ phận các hộ nông dân là rất thấp. Bởi tích lũy vốn của nông dân không phải dựa trên một nền tảng nông nghiệp tăng dư, nguồn tích tụ vốn của nông hộ chủ yếu từ ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi, đây là các ngành mà sản phẩm sinh lợi rất thấp, những nông sản được bán đi để mua vật tư đầu vào sản xuất đôi khi còn là khẩu phần lương thực của hộ. Mặt khác chu kỳ sản xuất nông nghiệp kéo dài, độ rủi ro lớn nên vốn chu chuyển chậm, bởi thế sự căng thẳng về vốn càng trở nên gay gắt. Tình trạng thiếu vốn đã hạn chế lớn tới việc mở mang ngành nghề, thay đổi cơ cấu sản xuất, hạn chế khả năng tạo thêm việc làm, thu nhập cho hộ và hạn chế khả năng nâng cao trình độ thâm canh nông nghiệp. Vì vậy khi nghiên cứu kinh tế hộ nông dân ta phải nắm được những đặc điểm cơ bản của hộ và phải thấy được sự khác nhau giữa kinh tế hộ và những khu vực kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân.

\* Một số đặc điểm của kinh tế hộ miền núi, vùng cao

- Về điều kiện tự nhiên: địa hình bị chia cắt phức tạp, có rất ít đất bằng phẳng để làm ruộng lúa nước, do vậy buộc hộ nông dân phải làm vườn, làm nương rẫy trên những triền đồi, núi dốc. Do phần lớn lượng mưa tập trung trong thời gian ngắn nên hay xảy ra nước chảy sỏi mòn, lũ quét gây thiệt hại tới các công trình hạ tầng cơ sở.

-Về đất đai, đất dốc chiếm diện tích lớn, phần lớn là đất nghèo dinh dưỡng do bị phong hoá và sỏi mòn rửa trôi. Cơ sở vật chất còn nghèo nàn, giao thông đi lại khó khăn, tiếp cận thị trường kém đã dẫn tới kinh tế chậm phát triển hơn so với vùng đồng bằng.

- Về đời sống của hộ nông dân vùng cao: họ sống nhờ vào sản phẩm nông lâm nghiệp do tự sản xuất, nương rẫy và ruộng đất gắn bó chặt chẽ với nông dân vùng cao, trồng trọt chiếm đa số trong cơ cấu nông nghiệp và người dân vùng cao vẫn đặt vấn đề an ninh lương thực tại chỗ lên hàng đầu.

Tóm lại, hộ vùng cao có điều kiện để phát triển một nền nông lâm nghiệp bền vững, với việc sử dụng đất đai một cách tiết kiệm, có hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên để có được điều này ngoài sự cố gắng của người dân, cần có sự quan tâm, giúp đỡ của chính quyền các cấp, các tổ chức khoa học kỹ thuật để định hướng phát triển cho từng vùng cụ thể.

## **1.2. Phương pháp nghiên cứu**

### ***1.2.1. Câu hỏi đặt ra cho vấn đề nghiên cứu***

Khi nghiên cứu vấn đề sử dụng nguồn lực tự nhiên ảnh hưởng tới thu nhập của hộ và đề ra một số mô hình sử dụng nguồn lực có hiệu quả có một số câu hỏi đề ra cần giải quyết như sau:

Một là, tại sao phải nghiên cứu tình hình sử dụng nguồn lực, thu nhập, của hộ nông dân ở huyện Định Hoá? Định Hoá là huyện vùng cao, miền núi

của tỉnh Thái Nguyên, trong những năm qua rất được sự quan tâm của Đảng và nhà nước đối với khu vực ATK nhưng Định Hoá vẫn là một trong hai huyện nghèo nhất của tỉnh Thái Nguyên, thu nhập của hộ nông dân vào loại thấp so với các huyện trong tỉnh, còn nhiều hộ thiếu lương thực triền miên... Mặc dù đây là huyện có diện tích rộng, mật độ dân số thấp, nguồn lực đa dạng. Quá trình nghiên cứu cũng để trả lời các câu hỏi như:

- Các hộ gia đình sở hữu quyền sử dụng các nguồn lực tự nhiên nhiều hơn thì có thu nhập cao hơn?

- Các hộ gia đình sử dụng các nguồn lực một cách khoa học, hiệu quả thì có thu nhập cao hơn?...

Chính vì vậy tôi nghiên cứu vấn đề này tại huyện Định Hoá, từ đó đề xuất một số phương án sử dụng nguồn lực tự nhiên của hộ gia đình một cách khoa học và hợp lý hơn.

Hai là, làm thế nào để các giải pháp, phương án sử dụng nguồn lực của hộ gia đình đưa ra phải gắn với thực tế, hộ nông dân có thể áp dụng được? Đây là vấn đề cốt lõi đối với công tác khoa học, do vậy đối với mỗi luận văn ngày nay luôn cần quan tâm tới vấn đề này, thực tế cho thấy có nhiều giải pháp đưa ra quá xa rời thực tế mà nông hộ không thể áp dụng được. Vì vậy khi nghiên cứu tình hình sử dụng nguồn lực tự nhiên của hộ gia đình phải xuất phát từ chính điều kiện của vùng đấy, điều kiện về số lượng, chất lượng nguồn lực, điều kiện về kinh tế, khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật của từng nhóm hộ, điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường, về cơ sở hạ tầng... Từ đó mới đưa ra được các phương án, mô hình sử dụng nguồn lực tự nhiên mà hộ có thể áp dụng được.

Ba là, khi nghiên cứu đánh giá tác động của việc sử dụng các nguồn lực tới thu nhập hoặc an toàn lương thực của hộ, làm thế nào để khẳng định một

cách chính xác những tác động đó? Và đâu là tác động chính, đâu là tác động phụ? để làm được điều này chúng ta phải ứng dụng phần mềm tin học vào ước lượng để tránh những kết luận mang tính chủ quan của người nghiên cứu. Trong luận văn, để giải quyết vấn đề này tôi đã dùng phần mềm phân tích số liệu SPSS và hàm sản xuất Cobb- Douglas vào phân tích.

### ***1.2.2. Cơ sở phương pháp luận***

Đề tài lấy quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng làm cơ sở phương pháp luận trong nghiên cứu.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho ta phương pháp nhìn nhận sự vật, hiện tượng trong trạng thái vận động và phát triển và trong mối quan hệ biện chứng về hiện tượng, sự vật mà vấn đề ở đây là sử dụng nguồn lực và thu nhập của hộ gia đình.

### ***1.2.3. Phương pháp nghiên cứu cụ thể***

#### ***1.2.3.1. Phương pháp thu thập số liệu***

##### **a. Phương pháp chọn mẫu điều tra**

Để tiến hành nghiên cứu đề tài, thì việc chọn mẫu nghiên cứu là bước hết sức quan trọng thì có liên quan trực tiếp tới kết quả nghiên cứu. Do vậy, việc chọn hộ nghiên cứu phải mang tính đại diện cho vùng nghiên cứu. Trong luận văn này, tác giả chọn mẫu điều tra theo định hướng phân mẫu làm 3 nhóm mang tính đại diện cho 3 vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khác nhau của huyện Định Hoá. Xuất phát từ định hướng đó, tôi chọn 3 xã sau để điều tra các hộ lấy mẫu.

- Xã Bảo Cường: Đại diện cho các xã thuộc vùng trung tâm, là vùng có ít nguồn lực tự nhiên nhưng địa hình tương đối bằng phẳng, nằm kẹp giữa hai dãy núi cao. Bảo Cường nằm sát với trung tâm văn hoá, kinh tế- văn hoá của

huyện là thị trấn Chợ Chu, cho nên thuận tiện về giao thông, giao lưu kinh tế, xã hội, điều kiện tốt để tiếp cận thị trường.

- Xã Linh Thông: Đại diện cho các xã thuộc vùng ven, đặc trưng của các xã vùng này là nhiều núi cao, có độ dốc lớn, địa hình hiểm trở, bị chia cắt mạnh. Là vùng có nhiều nguồn lực tự nhiên, nhưng xa trung tâm, giao thông khó khăn, không thuận tiện cho việc tiếp cận thị trường và giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội.

- Xã Diềm Mặc: Đại diện cho các xã thuộc vùng giữa, đặc điểm địa hình của các xã của vùng này là đồi bát úp tương đối thoải, độ dốc không lớn, mạng lưới suối, khe lạch, ao, hồ phân bố khá đều, nguồn nước tương đối dồi dào, đất đai tốt. Vùng này có nguồn lực tự nhiên vừa phải, giao thông khá thuận tiện, không khó cho việc tiếp cận thị trường cũng như giao lưu kinh tế, văn hoá. Ngoài tiềm năng phát triển nông nghiệp đây còn là vùng có thể mạnh về phát triển du lịch vì có nhiều khu di tích lịch sử văn hoá.

Để đảm bảo cho quá trình phân tích, xử lý thông kê thì số lượng mẫu điều tra cho mỗi nhóm phải tối thiểu là 30 mẫu. Trong luận văn này tác giả sẽ điều tra lấy 40 mẫu cho mỗi nhóm, tổng cộng của 3 nhóm là 120 mẫu.

#### b. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các tài liệu, các báo cáo của địa phương, qua Phòng Thống kê, phòng Nông nghiệp và các cán bộ có trách nhiệm ở Địa phương.

#### c. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng nhiều phương pháp khác nhau, ở đây tác giả sử dụng các biện pháp sau:



+ Thu thập tình hình của hộ bằng phiếu điều tra xây dựng trước. Qua phiếu điều tra này sẽ cho phép thu thập được các thông tin định tính và định lượng về cần đề liên quan đến sản xuất và nguyên nhân nghèo đói của hộ.

+ Họa dân: Đây là hình thức thảo luận tập thể. Người điều tra sẽ gợi mở các câu hỏi, các thành viên trong cộng đồng sẽ thảo luận để đưa ra câu trả lời. Sử dụng phương pháp này cho phép khai thác được nhiều thông tin có tính xác thực cao hơn và huy động được nhiều người cung cấp thông tin.

+ Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo: Thu thập thông tin qua các cán bộ địa phương, người lãnh đạo trong cộng đồng và những người dân có uy tín trong cộng đồng. Phương pháp này đặc biệt cho phép khai thác được những kiến thức bản địa của người dân địa phương.

#### 1.2.3.2. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu sau khi đã điều tra sẽ được mã hoá và nhập vào máy vi tính. Để xử lý số liệu thông thường, sử dụng phần mềm excel; để kiểm định số liệu, sử dụng phần mềm xử lý số liệu SPSS.

Để phân tích những tác động đến kết quả sản xuất của hộ, tác giả sử dụng hàm sản xuất Cobb – Douglas để phân tích (CD).

Hàm CD có dạng:

$$Y = AX_1^{b1} X_2^{b2} X_3^{b3} \dots X_n^{bn} e^{D1} e^{D2}$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc. Trong mô hình Y là thu nhập của hộ

X: là các biến độc lập. Trong mô hình X là các yếu tố sản xuất của hộ

D : là các biến giả định

Hàm sản xuất CD được giải bằng phương pháp logarit hoá hai vế và chạy trên phần mềm EXCEL.

#### **1.2.4. Chỉ tiêu nghiên cứu**

##### *1.2.4.1. Các chỉ tiêu phản ánh thu nhập của hộ*

- Giá trị sản xuất của hộ : GO (Gross output) là toàn bộ giá trị sản phẩm do hộ làm ra, được tính bằng tổng của các sản phẩm làm ra quy về giá trị.

$$GO = \sum(q_i \times p_i) \quad (\text{với } i = 1:n)$$

Trong đó :  $q_i$  khối lượng sản phẩm phẩm  $i$

$P_i$  : giá của sản phẩm  $i$

- Chi phí trung gian: IC (Intermediate Cost) là toàn bộ những chi phí mua ngoài phục vụ quá trình sản xuất của hộ. VD giống, phân bón, lao động thuê ngoài ...

$$IC = \sum C_i \quad (i = 1:n)$$

- Giá trị gia tăng: VA (Value Added) là phần giá trị tăng thêm của hộ khi sản xuất trên một đơn vị diện tích.

$$VA = GO - IC$$

##### *1.2.4.2. Các chỉ tiêu bình quân*

- Thu nhập bình quân nhân khẩu của hộ: Thu nhập để tính thu nhập bình quân ở đây là tổng giá trị sản xuất sau khi đã trừ đi những chi phí mua ngoài (GO – IC).

$$\text{Thu nhập BQ/khẩu} = \frac{GO - IC}{\text{Tổng nhân khẩu hộ}}$$

### 1.2.4.3. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất của hộ

\* Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất tính trên 1 đơn vị diện tích

+ GO/ ha

+ VA/ ha

\* Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của vốn đầu tư

+ GO/ IC

+ VA/ IC

\* Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sức lao động

+ GO/ lao động

+ VA/ lao động

### 1.2.4.4. Chỉ tiêu hiệu suất biên một đơn vị của biến độc lập

$$(1) \text{Đối với biến định lượng: } \Delta Y = b_i * \frac{\bar{Y}}{\bar{X}}$$

Ý nghĩa: đầu tư thêm 1 đơn vị yếu tố i sẽ mang lại thêm bao nhiêu đơn vị yếu tố thu nhập (Y)

$$(2) \text{Đối với biến thuộc tính: } \Delta Y = e^{Cj}$$

Ý nghĩa: Nếu đại lượng  $D_j = 1$  thì thu nhập sẽ tăng thêm 1 lượng là  $e^{Cj}$

## Chương 2

# THỰC TRẠNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN ẢNH HƯỞNG TỚI THU NHẬP VÀ AN TOÀN LƯƠNG THỰC CỦA HỘ NÔNG DÂN ĐỊNH HOÁ

### 2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu - huyện Định Hoá

#### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên của huyện Định Hoá

##### 2.1.1.1. Vị trí địa lý huyện Định Hoá

Định Hoá là một huyện Miền núi của tỉnh Thái Nguyên, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây - Bắc theo quốc lộ 3 và tỉnh lộ 248, có toạ độ địa lý: Từ 24<sup>0</sup>05' đến 24<sup>0</sup>40' độ vĩ Bắc; từ 185<sup>0</sup>05' đến 185<sup>0</sup>80' độ kinh Đông. Phạm vi ranh giới: Phía Bắc giáp huyện Chợ Đồn (tỉnh Bắc Kạn); phía Đông giáp huyện Chợ Mới (tỉnh Bắc Kạn); phía Nam giáp huyện Phú Lương và huyện Đại Từ; phía Tây giáp huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang).

##### 2.1.1.2. Đặc điểm về địa hình huyện Định Hoá

Địa hình của huyện Định Hoá khá phức tạp, phía Bắc thuộc vùng núi cao, các dãy núi chạy từ Tây Bắc xuống Đông Nam, có độ dốc khá lớn, trong đó có dãy núi đá vôi có độ cao từ 200 đến 400m so với mặt nước biển, ruộng đất ít; phía Nam là vùng núi thấp, có độ cao từ 50 đến 200m, độ dốc nhỏ hơn, nhiều rừng già và những cánh đồng rộng, đất đai phì nhiêu, địa hình bằng phẳng chiếm tỷ lệ nhỏ, phân tán dọc theo các khe, ven sông suối hoặc thung lũng giữa các dãy núi đá vôi, chủ yếu nằm ở khu vực trung tâm huyện. Căn cứ vào đặc điểm địa hình của huyện, Định Hoá có thể chia thành các vùng như sau:

+Vùng núi cao gồm các xã: Linh Thông, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Tân Thịnh và Bảo Linh. Vùng này có đặc trưng địa hình là núi cao, có độ dốc lớn, địa hình hiểm trở, bị chia cắt mạnh. Mạng lưới sông, suối, khe lạch đã tạo ra các thung lũng bằng, nhỏ hẹp nhưng phân tán. Vùng này có điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi đại gia súc.

+ Vùng thung lũng lòng chảo khu trung tâm: Tiểu vùng này bao gồm các xã Trung Hội, Định Biên, Bảo Cường, Phương Tiến, Đồng Thịnh, Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu. Vùng này có đặc điểm địa hình tương đối bằng phẳng nằm kẹp giữa hai dãy núi cao. Đây là khu vực sản xuất lúa trọng điểm và trồng cây ăn quả đặc sản của huyện. Trong tiểu vùng này có thị trấn Chợ Chu là trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị của huyện nên các xã trong vùng thuận tiện cho việc tiếp cận thị trường cũng như giao lưu kinh tế - xã hội.

+ Khu vực đồi thấp: Bao gồm các xã còn lại là Tân Dương, Phú Tiến, Bộc Nhiêu, Bình Yên, Trung Lương, Bình Thành, Sơn Phú, Phú Đình, Diềm Mắc, Thanh Định, Kim Sơn, Kim Phượng. Đặc điểm địa hình vùng này là đồi bát úp tương đối thoải, độ dốc không lớn. Vùng này có nhiều suối, khe lạch nước phân bố khá đều, nguồn nước tương đối dồi dào. Đây là vùng sinh thái nông nghiệp, tiềm năng phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả.

Sông, suối ở huyện Định Hoá có nhiều nhưng nhỏ, không có giá trị giao thông đường thuỷ, song được phân bố đều nên đã đóng vai trò quan trọng trong việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

### *2.1.1.3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu, thuỷ văn*

Khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa, chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô, nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 21<sup>0</sup>C, độ ẩm tương đối cao, trung bình 80,67%. Số giờ nắng trong năm trung bình 1.360 giờ. Lượng mưa trung bình 2.000- 2.100mm.

Tất cả sông suối ở huyện đều có chế độ lũ vào mùa hè (từ tháng 6 đến tháng 9), trong đó lũ tập trung vào tháng 7 và tháng 8, lưu lượng dòng chảy cao nhất đạt được vào khoảng tháng 7 và tháng 8, nhỏ nhất vào tháng 3. Tại các vùng núi thấp, modul dòng chảy là 20- 30 lít/s.

#### 2.1.1.4. Tài nguyên đất đai của huyện

Quỹ đất của huyện Định Hoá được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây.

Bảng 2.1. Quỹ đất của huyện Định Hoá năm 2005

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	52.272	100,00
1	Đất nông nghiệp	10.169	19,54
2	Đất lâm nghiệp	25.109	48,04
3	Mặt nước thuỷ sản	722	1,38
4	Đất mục đích nông nghiệp khác	7	0,01
5	Đất phi nông nghiệp	2.635	4,52
6	Đất chưa sử dụng	13.900	26,59

*Nguồn: Phòng Thống kê huyện Định Hoá*

Tổng diện tích tự nhiên: 52.082 ha. Trong đó: đất nông nghiệp: 10.169 ha; đất lâm nghiệp: 22.109 ha; đất chuyên dùng: 846,1 ha; đất ở: 732,7 ha; đất chưa sử dụng (cả sông suối, núi đá): 16.404,5 ha.

Dựa trên cơ sở tài nguyên đất và bản đồ thổ nhưỡng, huyện Định Hoá có 6 nhóm đất với 11 loại đất chính như sau:

- Nhóm đất: nhóm đất phù sa (Fluvisols), nhóm đất dốc tụ (Gleysois), nhóm đất đen và nâu thẫm (Luvisols), nhóm đất vàng xám (Acrisols), nhóm đất đỏ và nâu vàng (Ferralsols) và nhóm đất mới biến đổi (Cambisols).

- Loại đất: có 11 loại đất:

+ Đất phù sa không được bồi: phân bố dọc theo các triền sông, tập trung ở các xã: Lam Vỹ, Kim Phượng, Tân Dương, thị trấn Chợ Chu, Đồng Thịnh, Bảo Cường. Đây là loại đất tốt, thích hợp cho trồng lúa và cây màu ngắn ngày.

+ Đất phù sa ngòi suối: phân bố dọc theo triền suối, là loại đất tốt, có thành phần cơ giới nhẹ, có phản ứng chua đến ít chua, hàm lượng mùn từ trung bình đến nghèo, rất thích hợp với việc trồng các giống lúa mới và rau màu, phân bố tập trung ở các xã: Lam Vỹ, Phúc Chu, Kim Sơn, Diềm Mặc, Phú Tiến, Sơn Phú, Phú Đình, Bình Thành.

+ Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: chủ yếu dọc theo các khe suối và các thung lũng đá vôi, có độ phì tương đối khá, có phản ứng chua. Hiện nay phần lớn diện tích này đã được sử dụng trồng cây công nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã.

+ Đất nâu đỏ trên đá Macma trung tính và Bazơ: là loại đất khá tốt, giàu dinh dưỡng, kết cấu xốp, thành phần cơ giới nặng, ít chua, hiện nay chủ yếu đã được trồng rừng. Đất rất thích hợp cho trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả, ở những nơi độ dốc lớn thích hợp với việc trồng cây đặc sản (trám, hồi, quế). Loại đất này phân bố tập trung chủ yếu ở các xã: Linh Thông, Lam Vỹ, Bảo Linh, Trung Hội, Sơn Phú, Bình Thành.

+ Đất đỏ vàng trên đá biến chất: có cấu trúc toi, xốp, thành phần cơ giới thít nặng đến sét, có tính chua. Hiện nay đất này chủ yếu được trồng rừng, phân bố ở các xã: Quy Kỳ, Tân Thịnh, Tân Dương, Phượng Tiến, Bộc Nhiêu.

+ Đất đỏ vàng trên đá phiến thạch: kém toi xốp, tính chua, có thành phần cơ giới từ trung bình đến thịt nặng. Hiện nay đất này chủ yếu là trồng rừng, phân bố ở hầu hết các xã.

+ Đất vàng đỏ trên đá Macma axit: có cấu trúc toi xốp, tính chua, thành phần cơ giới thịt nặng đến sét, thích hợp với nhiều loại cây khác nhau như: chè, ngô, lúa, sắn, vầu... Hiện trạng chủ yếu là rừng, phân bố ở hầu hết các xã.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát: có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất cứng chặt, không có kết cấu, giữ ẩm kém, nghèo dinh dưỡng. Hiện trạng chủ yếu là rừng cây bụi và rừng tái sinh, phân bố tập trung ở các xã: Bảo Linh, Thanh Định, Định Biên, Bình Thành.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ: thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, có phản ứng chua, nghèo dinh dưỡng, thích hợp trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây đậu, đỗ. Loại đất này phân bố rải rác ở các xã.

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axit: có cấu trúc toi xốp, tính chua, hàm lượng dinh dưỡng khá, phân bố tập trung ở xã Phú Đình.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: có hàm lượng dinh dưỡng khá, hiện đang sử dụng trồng lúa, phân bố ở các xã: Bình Yên, Thanh Định, Sơn Phú, Phú Đình, Bình Thành.

Tóm lại, tài nguyên đất đai của huyện Định Hoá tương đối phong phú và đa dạng về loại hình thổ nhưỡng, do đó cho phép phát triển đa dạng về chủng loại cây trồng. Hạn chế chính về đất đai của huyện là độ dốc cao >25% chiếm khoảng 40%, diện tích đất bị rửa trôi, xói mòn, tầng đất mỏng, đất chua, nghèo lân, kali... khá lớn, chiếm khoảng 65% tổng diện tích đất.

Với đặc điểm trên, trong quá trình khai thác sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp cần phải tận dụng triệt để các diện tích đất thích hợp,



tăng cường các biện pháp nâng cao độ phì nhiêu của đất bằng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp, tăng cường các giải pháp kỹ thuật để khoanh nuôi, phục hồi tái sinh rừng.

#### *2.1.1.5. Tài nguyên nước*

Nước là một yếu tố không thể thiếu được trong đời sống và sản xuất của con người. Đối với huyện Định Hoá do địa bàn có cấu trúc địa chất thoải dần theo hướng Tây Bắc – Đông Nam và địa hình đồi, núi xen kẽ, chia cắt mạnh đã tạo nên hệ thống sông suối khá dày đặc.

- Hệ thống sông: Định Hoá là nơi bắt nguồn của 3 hệ thống sông: hệ thống sông Chu, hệ thống sông Đu và hệ thống sông Công. Với lưu lượng dòng chảy bình quân năm của sông Chu là  $3,06\text{m}^3/\text{s}$ , của sông Công là  $3,06\text{m}^3/\text{s}$  và của sông Đu là  $1,68\text{m}^3/\text{s}$ .

- Hệ thống ao hồ và đập nước: trên địa bàn Định Hoá có khá nhiều ao hồ lớn nhỏ, đặc biệt là hồ thuỷ lợi Bảo Linh có diện tích nước mặt khoảng 80ha, với dung lượng nước khoảng 4 triệu  $\text{m}^3$ , tưới nước cho các xã Bảo Linh, Bảo Cường và Đồng Thịnh. Ngoài ra còn nhiều đập dâng nước nhỏ để cung cấp nước tưới cho các xã trong huyện.

#### *2.1.1.6. Tài nguyên khoáng sản*

Hiện nay chưa có tài liệu công bố tình hình điều tra về khoáng sản của huyện Định Hoá. Trên địa bàn huyện mới chỉ đang khai thác đá vôi để sản xuất vật liệu xây dựng và cát sỏi phục vụ nhu cầu xây dựng của địa phương.

#### *2.1.1.7. Đánh giá thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên*

##### *a. Thuận lợi*

- Diện tích đất nông nghiệp và lâm nghiệp lớn. Đất nông nghiệp màu mỡ, thích hợp cho canh tác lúa nước, có thể tạo ra những sản phẩm đặc trưng,

được ưa chuộng như lúa Bao Thai, có khả năng xây dựng thương hiệu để mở rộng thị trường hàng hoá. Vấn đề được đặt ra là cần tổ chức sản xuất tập trung để tạo ra khối lượng hàng hoá đủ lớn, sẽ tạo ra hướng đi nhiều hứa hẹn cho ngành sản xuất nông nghiệp. Đất đồi rừng rất thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, trồng rừng, cây đặc sản, cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc. Ngoài ra, phần đất chưa sử dụng cũng có thể được coi như một tiềm năng cho phát triển lâm nghiệp, tăng độ che phủ rừng và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Định Hoá có môi trường trong lành, hệ sinh thái đa dạng, có nhiều cảnh đẹp như thác Khuôn tát, Hồ Bảo Linh, Chùa Hang... có nhiều di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến. Nếu có sự đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm để bảo vệ, tôn tạo các di tích và xây dựng kết cấu hạ tầng thì sẽ phát huy được tiềm năng du lịch lịch sử và sinh thái.

#### b. Khó khăn

- Lượng mưa trung bình phù hợp, nhưng phân bố không đều. Vào mùa mưa lượng mưa lớn, lại do địa hình dốc nên hàng năm thường phải đối mặt với lụt bão; mùa khô kéo dài nên thường gặp phải hạn hán, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

- Địa hình phức tạp, giao thông không thuận lợi, gây ra rất nhiều khó khăn cho giao lưu kinh tế, phát triển dịch vụ và vận tải.

- Hiện chưa có tài liệu chính thức khẳng định huyện Định Hoá có tiềm năng khoáng sản. Dãy núi đá vôi lớn nhưng chưa có giá trị đáng kể trong sản xuất vật liệu xây dựng.

- Sự đa dạng của tài nguyên tạo nên tính phong phú của các loại sản phẩm song cũng gây ra bất lợi cho việc sản xuất hàng hoá lớn tập trung.

## **2.1.2. Điều kiện kinh tế- xã hội**

### *2.1.2.1. Dân số và lao động huyện Định Hoá*

Huyện Định Hoá có 23 đơn vị hành chính cấp xã và 01 thị trấn, trong đó có 3 xã vùng cao, 2 xã miền núi khu vực III. Tại thời điểm thống kê năm 2005, dân số huyện Định Hoá là 89.644 người, mật độ dân số trung bình 171 người/km<sup>2</sup>. Tổng số hộ toàn huyện là 22.077 hộ, bình quân mỗi hộ có 4,06 nhân khẩu. Khu vực nông thôn có 20.371 hộ với 83.574 nhân khẩu, chiếm 92,3% tổng số hộ và 93,2% nhân khẩu toàn huyện. Tổng số lao động trong nông thôn toàn huyện là 46.555 lao động, chiếm 55,7% dân số nông thôn và 93,1% tổng số lao động toàn huyện.

Cộng đồng dân tộc sinh sống tại huyện Định Hoá gồm có 8 dân tộc, trong đó chủ yếu là các dân tộc Kinh, Tày, Nùng. Hệ thống giáo dục từ Mầm non đến Trung học phổ thông được quan tâm, toàn huyện đã hoàn thành phổ cập giáo dục Tiểu học và xoá mù chữ năm 1995. Tuy nhiên, lực lượng lao động được đào tạo chuyên nghiệp có tỷ lệ còn hạn chế, điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế xã hội của huyện nói chung và phát triển kinh tế hộ gia đình nói riêng.

Bảng 2.2. Nhân khẩu và lao động của huyện Định Hoá năm 2005

Chỉ tiêu	Số hộ		Nhân khẩu		Lao động	
	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (l. động)	Cơ cấu (%)
<b>Toàn huyện</b>	22.077	100,0	89.644	100,0	50.005	100,0
<i>1. Chia theo KV</i>						
- KV thị trấn	1.706	7,7	6.070	6,8	3.450	6,9
- KV nông thôn	20.371	92,3	83.574	93,2	46.555	93,1
<i>2. Chia theo ngành</i>						
- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	19.648	89,0	79.783	89,0	45.255	90,5
- Công nghiệp, xây dựng	662	3,0	2.689	3,0	1.500	3,0
- Thương nghiệp, dịch vụ	1.767	8,0	7.172	8,0	3.250	6,5

*Nguồn: Phòng thống kê huyện Định Hoá*

#### *2.1.2.2. Tình hình phân bố, sử dụng đất đai của huyện trong năm 2005*

Huyện Định Hoá có tổng diện tích tự nhiên 52.272 ha, trong đó đất nông nghiệp là 10.169 ha, chiếm 17,6 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp bình quân là 1134 m<sup>2</sup>/đầu người. Đất lâm nghiệp có diện tích 25.109 ha, chiếm tới 48 % diện tích tự nhiên. Số liệu cụ thể xem ở Bảng 7.

Vùng núi cao có diện tích 22.538 ha, chiếm 43,1% tổng diện tích tự nhiên, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 18,8% tổng số đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp chiếm 51,8% tổng diện tích đất lâm nghiệp, đất chưa sử dụng có 5.858,3 ha chiếm 35,7% tổng diện tích đất chưa sử dụng, trong đó có 220,6 ha đất có khả năng sản xuất nông lâm nghiệp

Bảng 2.3. Tình hình sử dụng đất đai của huyện Định Hóa năm 2005

Chỉ tiêu	Số lượng (Ha)	Cơ cấu (%)
<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>52.272</b>	<b>100,00</b>
<i>1. Đất nông nghiệp</i>	<i>10.169</i>	<i>19,45</i>
- Đất trồng lúa	4.804	9,19
- Đất cây hàng năm khác	900	1,72
- Đất cây lâu năm	3.439	6,58
- Đất đồng cỏ	26	0,05
- Đất nuôi trồng thủy sản	722	1,48
- Đất nông nghiệp khác	228	0,44
<i>2. Đất lâm nghiệp</i>	<i>25.109</i>	<i>48,04</i>
- Đất rừng sản xuất	11.321	21,66
- Đất rừng phòng hộ	6.175	11,81
- Đất rừng đặc dụng	7.613	14,57
<i>3. Đất phi nông nghiệp</i>	<i>2.364</i>	<i>4,52</i>
<i>4. Đất chưa sử dụng</i>	<i>13.901</i>	<i>26,59</i>
- Đất bằng chưa sử dụng	68	0,13
- Đất đồi núi chưa sử dụng	10.027	19,18
- Núi đá không có rừng cây	3.806	7,28

Nguồn: số liệu Phòng thống kê huyện

Vùng núi thấp diện tích đất nông nghiệp chiếm 61% tổng diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp chiếm 48,2% tổng diện tích đất lâm nghiệp, đất chưa sử dụng là 10.564,2 ha, chiếm 64,3% tổng diện tích đất chưa sử dụng, trong đó đất có khả năng sản xuất nông lâm nghiệp là 328,2 ha.

Nhìn chung, tiềm năng đất đai của huyện là rất lớn, đặc biệt là đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích đất tự nhiên, đây chính là một thế mạnh của huyện Định Hoá để phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.

### *2.1.2.3. Kết cấu cơ sở hạ tầng nông thôn*

Cơ sở hạ tầng của huyện Định Hoá còn thấp kém. Trong những năm gần đây, được sự đầu tư của Nhà nước bằng các chương trình, dự án như chương trình 135, trung tâm cụm xã, ATK, nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung, chương trình kiên cố hoá trường học... nên bộ mặt cơ sở hạ tầng của huyện cũng đã có những bước được củng cố. Tuy vậy, so với nhu cầu thực tế, thì sự đầu tư như vậy vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của địa phương.

- *Đường giao thông*: toàn huyện có tổng số 520,7 km đường giao thông, trong đó có 64 km đường tỉnh lộ và 456,7 km đường cấp huyện và giao thông nông thôn. Toàn huyện có 19/24 xã có đường nhựa đến hoặc qua trung tâm xã. Ngoài đường tỉnh lộ, quy hoạch các tuyến giao thông của huyện được thực hiện tốt với những tuyến đường nhựa liên xã như: Quán Vuông- Bình Yên- Điem Mặc- Phú Đình, Bình Yên- Thanh Định- Bảo Linh, Chợ Chu- Phúc Chu- Bảo Linh, Quy Kỳ- Linh Thông- Lam Vỹ, Chợ Chu- Tân Dương- Tân Thịnh- Lam Vỹ, Tân Dương, Phượng Tiến- Trung Hội. Các tuyến giao thông này đóng một vai trò quan trọng trong việc giao lưu, thông thương, phát triển kinh tế nông thôn của huyện. Tuy nhiên tuyến đường tỉnh lộ do được xây dựng đã lâu, cấp đường thấp, nên ảnh hưởng rất lớn đến sự giao lưu kinh tế với bên ngoài huyện và khả năng phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành dịch vụ- du lịch.

**Bảng 2.4. Tình hình cơ sở hạ tầng huyện Định Hoá năm 2005**

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	<i>Đường giao thông</i>	<i>Km</i>	520.7
	- Số Km đường quốc lộ	<i>Km</i>	0
	- Số Km đường tỉnh lộ	<i>Km</i>	64.0
	- Số Km đường nông thôn	<i>Km</i>	456.7
2	<i>Tổng số chiều dài kênh mương</i>	<i>Km</i>	35.8
3	<i>Tổng số phai đập</i>	<i>Cái</i>	109.0
4	<i>Số xã có điện lưới Quốc gia</i>	<i>Xã</i>	24.0
	- Số trạm biến áp	<i>Trạm</i>	90.0
	- Tổng chiều dài đường hạ thế	<i>Km</i>	107.0
5	<i>Số lượng ô tô, xe vận tải khác</i>	<i>Chiếc</i>	155.0
6	<i>Thông tin liên lạc</i>		
	- Số máy điện thoại	<i>Chiếc</i>	1,635.0
	- Trạm bưu điện	<i>Trạm</i>	24.0
	- Đài truyền thanh	<i>Đài</i>	4.0
7	<i>Y tế</i>		
	- Số trạm xá	<i>Trạm</i>	24.0
	- Số giường bệnh	<i>Giường</i>	190.0
	- Số cán bộ y tế	<i>Người</i>	198.0
8	<i>Trường học</i>	<i>Trường</i>	73.0
	- Tổng số lớp học	<i>Lớp</i>	856.0
	- Tổng số học sinh	<i>H/sinh</i>	22,866.0

*Nguồn: Phòng Thống kê huyện Định Hoá*

- *Hệ thống điện:* Với 90 trạm biến áp và 107km chiều dài đường dây hạ thế, toàn bộ 24/24 xã, thị trấn trong huyện với 89% số hộ đã được sử dụng lưới điện quốc gia.

- *Hệ thống thủy lợi*: Do vai trò quan trọng của sản xuất nông nghiệp đối với nền kinh tế của huyện, hệ thống thủy lợi được chú ý đầu tư xây dựng. Huyện có Hồ Bảo Linh có khả năng tưới tiêu cho khoảng 740 ha lúa phía hạ lưu, tổng số phai đập là 109 cái, tổng số chiều dài kênh mương kiên cố là 35,8 km. Hệ thống thủy lợi nhìn chung chỉ đáp ứng được một phần diện tích sản xuất nông nghiệp. Vẫn còn nhiều khu vực còn thiếu nước phục vụ sản xuất, đặc biệt là vào những năm hạn hán kéo dài, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

- *Y tế*: Huyện đã có Trung tâm y tế với đội ngũ Y, bác sĩ đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, toàn bộ 24/24 xã, thị trấn đều đã có trạm xá, tuy nhiên chỉ có 4 xã trạm y tế được xây dựng cấp 4, còn lại là nhà tạm không đảm bảo yêu cầu. Toàn huyện có 190 giường bệnh với 180 cán bộ y tế. Nhìn chung, hệ thống y tế của huyện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

- *Giáo dục*: Thời gian gần đây, các trường học trên địa bàn huyện được kiên cố hoá. Tất cả các phòng học được xây dựng từ cấp 5 trở lên. Tại thời điểm thống kê năm 2003, ở các cấp học có tổng số 856 lớp học, số giáo viên phổ thông là 1.282 giáo viên với tổng số học sinh là 22.866 em.

- *Cơ sở vật chất khác* như hệ thống nước sạch, hệ thống phương tiện vận tải, cơ sở chế biến nông lâm sản..., cũng có những bước phát triển trong thời gian qua, tuy nhiên so với yêu cầu phát triển thì còn ở mức rất khiêm tốn cần tiếp tục được đầu tư phát triển.

Tóm lại, cơ sở vật chất của huyện Định Hoá trong những năm gần đây đã được quan tâm đầu tư xây dựng, tuy nhiên vẫn còn tương đối nghèo nàn, chưa đủ điều kiện phục vụ yêu cầu cần thiết cho việc đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội của huyện.



*2.1.2.4. Một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế huyện Định Hoá*

+ Báo cáo của UBND huyện Định Hoá về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế- xã hội năm 2004 đã đánh giá các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP): 12,3%;
- Sản lượng lương thực có hạt đạt 38.404/36.400 tấn;
- Về chăn nuôi: Tổng đàn trâu là 13.950 con, đàn bò là 3.050 con, tổng đàn lợn là 48.310 con, tổng đàn gia cầm khoảng 344.750 con.
- Trồng cây lâu năm: Diện tích rừng trồng mới trong năm 2004 là 819,8ha. Diện tích chè trồng mới: 44,38 ha. Diện tích trồng mới cây ăn quả: 65,5ha.

- Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 36,8 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước huyện năm 2004 là: 67.718 triệu đồng. Trong đó thu trên địa bàn: 6.349 triệu đồng.

+ *Chỉ tiêu phát triển kinh tế năm 2005 xác định tại nghị quyết của HĐND huyện như sau:*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tăng từ 12% trở lên.

- Sản lượng lương thực quy thóc: 39.000 tấn;

- Diện tích rừng trồng mới và cây dài ngày: 800 ha

Trong đó:

Rừng trồng mới: 700 ha

Chè trồng mới và trồng thay thế bằng cảnh: 50 ha

Trồng cây ăn quả: 50 ha

- Chăn nuôi: Trâu: khoảng 14.000 con; Bò: khoảng 3.500 con; Lợn: khoảng 50.000 con; Gia cầm: khoảng 350.000 con.

- Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn: 38 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước: 51.799 triệu đồng. Trong đó thu trên địa bàn: 6.067 triệu đồng.

*2.1.2.5. Các đặc điểm trên tạo ra những thuận lợi, khó khăn đối với quá trình phát triển kinh tế nông thôn và chuyển dịch cơ cấu nông thôn của huyện:*

*\* Thuận lợi:*

- Trong những năm gần đây, huyện được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh bằng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, nhất là xây dựng kết cấu hạ tầng.

*\* Khó khăn:*

- Là một huyện miền núi khó khăn, nền kinh tế có xuất phát điểm thấp, sản xuất còn mang tính chất manh mún và tự cấp tự túc, dân cư phân bố không tập trung mà phân tán trên địa bàn rộng trong điều kiện hệ thống giao thông còn thấp kém, nên quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Định Hoá sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Dân số và lao động chủ yếu là sản xuất nông nghiệp với trình độ lạc hậu, nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trước tiên sẽ diễn ra trong sản xuất nông nghiệp. Giai đoạn đầu nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế nông thôn của huyện.

- Cơ sở hạ tầng còn thấp kém ảnh hưởng rất lớn đến việc giao lưu kinh tế, đặc biệt là việc phát triển ngành dịch vụ, ảnh hưởng lớn đến tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

## **2.2. Thực trạng nguồn lực của nhóm hộ nghiên cứu**

Để thấy được bức tranh toàn diện về các hộ ở khu vực nghiên cứu đề tài đánh giá về thực trạng các nguồn lực của hộ trong đó tập trung nhiều vào các nguồn lực tự nhiên như đất, nước và rừng.

Đối với các nguồn lực khác mà hộ có là điều kiện cần thiết để hộ có thể sử dụng và khai thác tốt các nguồn lực tự nhiên cũng sẽ được xem xét đánh giá khái quát.

Các nguồn lực của hộ được chia ra làm hai nhóm chính:

- Nguồn lực tự nhiên: là những yếu tố do tự nhiên mang lại, như đất, nước, rừng, đa dạng sinh học, khí hậu ... trong các yếu tố kể trên có một số yếu tố có đặc trưng khác biệt giữa các hộ nghiên cứu như đất, nước, rừng như đã liệt kê ở trên sẽ được tập trung nghiên cứu sâu.

- Nguồn lực do con người tạo lên như lao động, vốn, công nghệ ... là những nhân tố cần để sử dụng các nguồn lực khác như đã đề cập.

### **2.2.1. Tình hình nguồn lực tự nhiên của vùng nghiên cứu**

#### **2.2.1.1. Nguồn lực đất**

a. Diện tích đất: Đối với một huyện sản xuất nông nghiệp là chính như Định Hoá thì đất đai là yếu tố rất quan trọng của các hộ nông dân, tuy nhiên diện tích đất nông nghiệp của huyện lại không nhiều điều đó có thể gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế hộ gia đình.

Bảng 2.5. Tình hình nguồn lực đất đai phục vụ sản xuất của nhóm hộ

ĐVT : ha

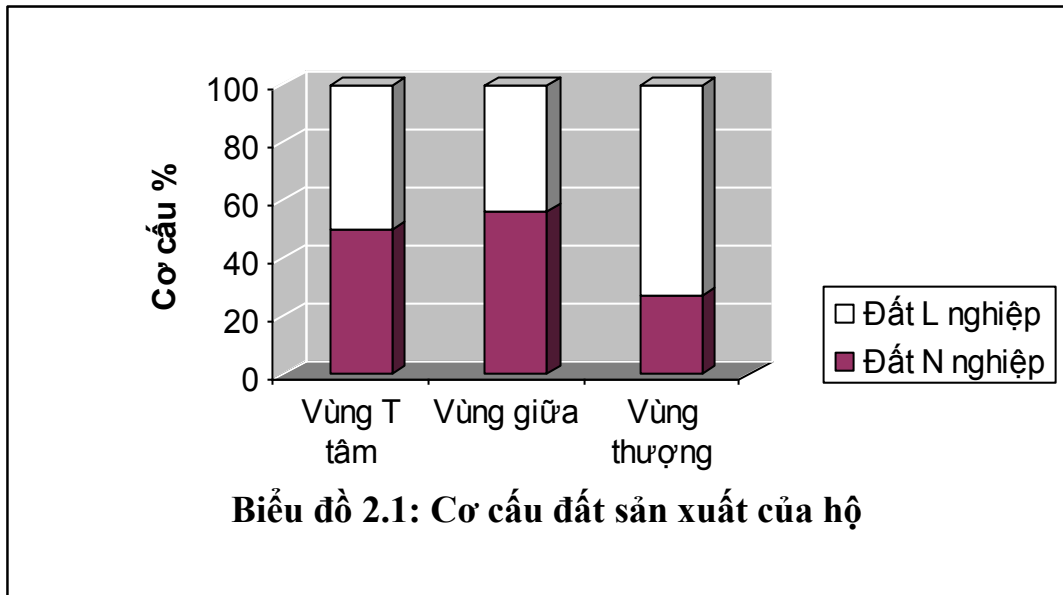
Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
	Diện tích đất sản xuất của hộ		0,75 (0,91)	0,77 (1,41)
Đất nông nghiệp		0,37 (0,46)	0,43 (0,53)	0,41 (0,37)
Đất lâm nghiệp		0,38 (0,73)	0,34 (1,08)	1,09 (2,15)

*Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005*

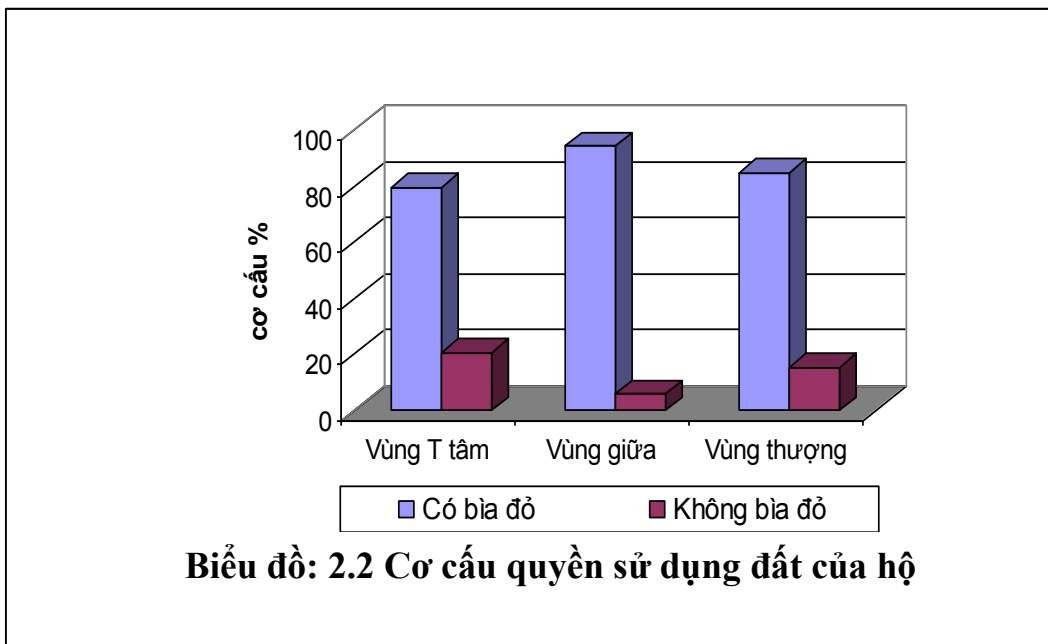
Ghi chú : - Giá trị trong ngoặc là độ lệch chuẩn của mẫu với  $\alpha=0,1$

- Có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về nguồn lực đất sản xuất giữa các nhóm hộ theo kiểm định Kruskal-Wallis ở mức xác suất 95%.

Qua bảng số liệu trên ta thấy diện tích đất phục vụ sản xuất giữa các nhóm hộ là có sự khác biệt lớn, đặc biệt giữa vùng thượng với hai vùng còn lại. Bình quân một hộ ở vùng thượng có 1,5 ha trong khi đó ở vùng giữa là 0,77 ha còn vùng trung tâm là 0,75 ha. Tuy nhiên điều đáng lưu ý ở đây là trong diện tích đất các hộ đang có ấy thì đất nông nghiệp lại chiếm cơ cấu rất thấp, như vùng thượng chỉ có 27,3% là đất nông nghiệp còn lại là đất rừng. điều đó thật sự khó khăn cho các hộ ở khu vực này cho việc phát triển kinh tế hộ nếu chỉ dựa hẳn vào trồng trọt và sản xuất lương thực.



Về quyền sở hữu đất ở đây cho ta thấy cũng không có sự đồng đều giữa các vùng, vùng giữa có tỷ lệ diện tích đất được cấp quyền sử dụng cao hơn cả hai vùng còn lại, đặc biệt tuy ở vùng trung tâm nhưng Bảo Cường lại là xã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm. Vấn đề này ảnh hưởng tới định hướng sử dụng đất cũng như việc đầu tư xây dựng một mô hình kinh tế nông nghiệp mang tính ổn định và bền vững của hộ nông dân.



b. Chất lượng đất nông nghiệp: Với hoạt động sản xuất nông nghiệp thì chất lượng đất cũng là một yếu tố hết sức quan trọng vì nó có thể ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng của sản phẩm, ảnh hưởng tới cơ cấu cây trồng, thâm canh tăng vụ...

Bảng 2.6. Chất lượng nguồn lực đất sản xuất nông nghiệp của hộ

ĐVT : %

Chỉ tiêu	Vùng		
	Trung tâm	Giữa	Thượng
Diện tích đất NN	100,00	100,00	100,00
Diện tích đất bằng	51,05	32,97	56,96
Diện tích đất dốc	48,95	65,77	40,31
Diện tích đất thoái hoá	0,00	1,25	2,73
DT được tưới tiêu 2 vụ	17,46	26,37	37,57
DT được tưới tiêu 1 vụ	8,86	2,92	2,61
DT không chủ động được tưới tiêu	73,66	70,71	59,82

*Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005*

Qua bảng số liệu trên ta thấy chất lượng đất sản xuất nông nghiệp nói chung giữa các vùng là có sự khác nhau qua kiểm định Kruskal-Wallis và nói chung chất lượng đất là không cao. Tuy ở vùng thượng nhưng các hộ ở Linh Thông lại có diện tích đất bằng nhiều hơn với bình quân mỗi hộ có 0,23 ha và chiếm 56,96% tổng diện tích đất nông nghiệp, diện tích được tưới 2 vụ ở vùng này cũng cao hơn hẳn với 37,57% diện tích, bởi vì vùng này có nhiều cánh đồng nhỏ bằng phẳng chạy giữa các núi đá và nhiều hồ đập nhỏ được các làng bản ngăn lại từ rất nhiều dòng suối nên diện tích được tưới tiêu cũng được cải thiện. Ngược lại, vùng giữa như Diêm Mặc thì diện tích đất dốc lại chiếm tỷ

lệ lớn với bình quân 0,28 ha/hộ, điều này cũng dễ hiểu vì đây là vùng có nhiều đồi gò thấp, phù hợp với trồng chè. Diện tích không chủ động tưới tiêu ở vùng trung tâm và vùng giữa cũng cao hơn do khu vực này ít sông suối và đập dự trữ nước. Ở vùng thượng diện tích đất thoái hoá cao hơn chủ yếu do diện tích đất khe núi quanh năm bị ngập nước dẫn tới lầy và chua mặn. Nhìn chung với chất lượng đất như vậy thì các vùng vẫn phải khắc phục nhiều đặc biệt là chủ động hệ thống tưới tiêu.

#### 2.2.1.2. Nguồn lực rừng

Với các địa phương miền núi, vùng cao thì rừng là một nguồn lực rất quan trọng, nếu có chính sách tốt đồng bộ thì rừng vừa đem lại một nguồn thu đáng kể đồng thời là yếu tố bảo vệ sinh thái, môi trường không những cho khu vực miền núi mà còn đảm bảo môi trường cho khu vực đồng bằng. Ta đi tìm hiểu nguồn lực này ở Định Hóa qua bảng sau:

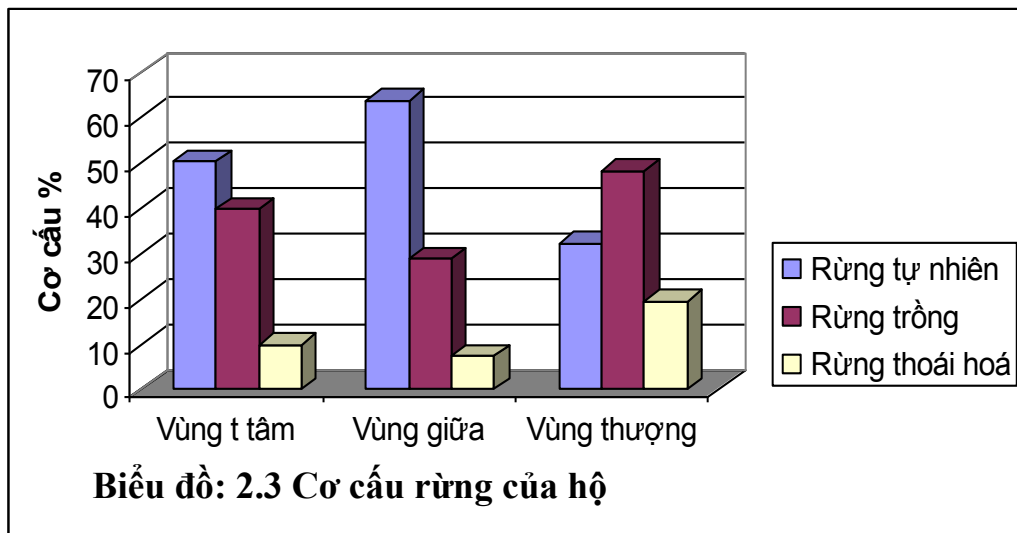
Bảng 2.7. Phân loại rừng của nhóm hộ

ĐVT : ha

Chỉ tiêu	Vùng		
	Trung tâm	Giữa	Thượng
Diện tích rừng của hộ	0,38	0,34	1,09
Rừng tự nhiên	0,19	0,21	0,35
Rừng thoái hoá	0,04	0,03	0,21
Rừng trồng	0,15	0,10	0,53

Qua bảng số liệu trên ta thấy rừng giữa các vùng có sự khác nhau qua kiểm định Kruskal-Wallis về diện tích rừng trồng. Vùng thượng có diện tích lớn hơn rất nhiều hai vùng còn lại với trung bình 0,53 ha/hộ, đây là vùng có

diện tích đất lâm nghiệp lớn nhưng rừng thoái hoá cũng cao với 19,27% diện tích. Lý do là vùng này nhiều núi đá với rừng thấp và cây bụi nhiều, vùng thượng cũng là vùng có diện tích rừng trồng nhiều, nếu có chính sách tốt về chăm sóc, khoanh nuôi thì đây sẽ là nguồn lợi trong tương lai.



### 2.2.1.3. Nguồn nước cho tưới tiêu và sinh hoạt

Trong sản xuất nông nghiệp thì nước tưới là yếu tố hết sức quan trọng, nhất là miền núi cao, nơi mà khả năng giữ nước là cả một vấn đề thách thức do độ dốc lớn và địa hình phức tạp. Ngay cả nước sinh hoạt nhiều vùng cũng không đảm bảo được số lượng và chất lượng nhất là mùa khô. Chúng ta đi đánh giá một số chỉ tiêu sau về nguồn nước cho hộ nông dân huyện Định Hóa:



Bảng 2.8. Tình hình nguồn nước của vùng nghiên cứu

Chỉ tiêu	Vùng		
	Trung tâm	Giữa	Thượng
1. Nước cho sản xuất nông nghiệp			
- DT được phục vụ nước tưới(%)	26,32	29,29	40,18
- Ý kiến về khả năng tưới mùa khô	kém	kém	kém
2. Nước cho sinh hoạt			
- Số hộ thiếu nước mùa khô(%)	17,50	22,50	37,50
- Khả năng lấy nước từ các nguồn được đảm bảo(%)	100,00	95,00	82,50

*Nguồn : số liệu điều tra năm 2005*

Như vậy qua số liệu ở vùng nghiên cứu cho ta thấy nguồn nước ở đây chưa đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt, diện tích được phục vụ nước tưới là rất thấp, có sự khác nhau nhỏ giữa các vùng nhưng không đảm bảo độ tin cậy để khẳng định sự khác biệt đó là rõ ràng. Trong các vùng nghiên cứu chỉ có vùng trung tâm là được cung cấp nước tưới từ hồ lớn Bảo Linh, nhưng diện tích được tưới chiếm tỷ lệ không lớn do địa hình giữa các cánh đồng có độ cao khác nhau, còn các xã khác nước tưới do hệ thống suối, đập nhỏ. Ngay cả xã có nhiều diện tích được tưới nhất ở vùng thượng cũng chủ yếu dựa vào các đập nhỏ ngăn suối và dẫn tới các cánh đồng thấp.

Nước sinh hoạt vào mùa khô cũng rất khó khăn, nhất là các hộ ở vùng thượng vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ không có nước đảm bảo sinh hoạt vào mùa khô.

### **2.2.2. Nguồn lực khác trong hộ ở vùng nghiên cứu**

#### **2.2.2.1 Nguồn nhân lực của các hộ vùng nghiên cứu**

Bảng 2.9. Tình hình nhân khẩu tính bình quân của nhóm hộ điều tra

ĐVT : Người

Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
	Tổng nhân khẩu		4,40 (1,56)	4,37 (1,85)
Quy đổi ra người lớn		4,08 (1,48)	4,03 (1,74)	4,09 (1,53)

*Nguồn : số liệu điều tra năm 2005*

Ghi chú : - Giá trị trong (...) là độ lệch chuẩn của mẫu với  $\alpha = 0,1$

- Theo kết quả kiểm định Kruskal- Wallis ở mức xác suất 90% không có sự khác nhau đáng chú ý thống kê về nhân khẩu của các vùng nghiên cứu.

Qua bảng số liệu cho ta thấy, quy mô nhân khẩu của nhóm hộ giữa các vùng có sự khác nhau, vùng thượng phía bắc có quy mô hộ gia đình lớn nhất với 4,45 nhân khẩu/ hộ và thấp nhất là vùng giữa là 4,37 nhân khẩu/hộ. Quy mô nhân khẩu có ảnh hưởng tới việc tính thu nhập bình quân trên nhân khẩu và từ đó quyết định tới mức sống và an toàn lương thực của mỗi gia đình, quy mô nhân khẩu càng lớn vô hình chung cũng tạo sức ép về các nguồn lực, việc sử dụng các nguồn lực đó sao cho đáp ứng được nhu cầu trong hộ gia đình.

Bảng 2.10. Tình hình lao động của hộ

ĐVT : Lao động

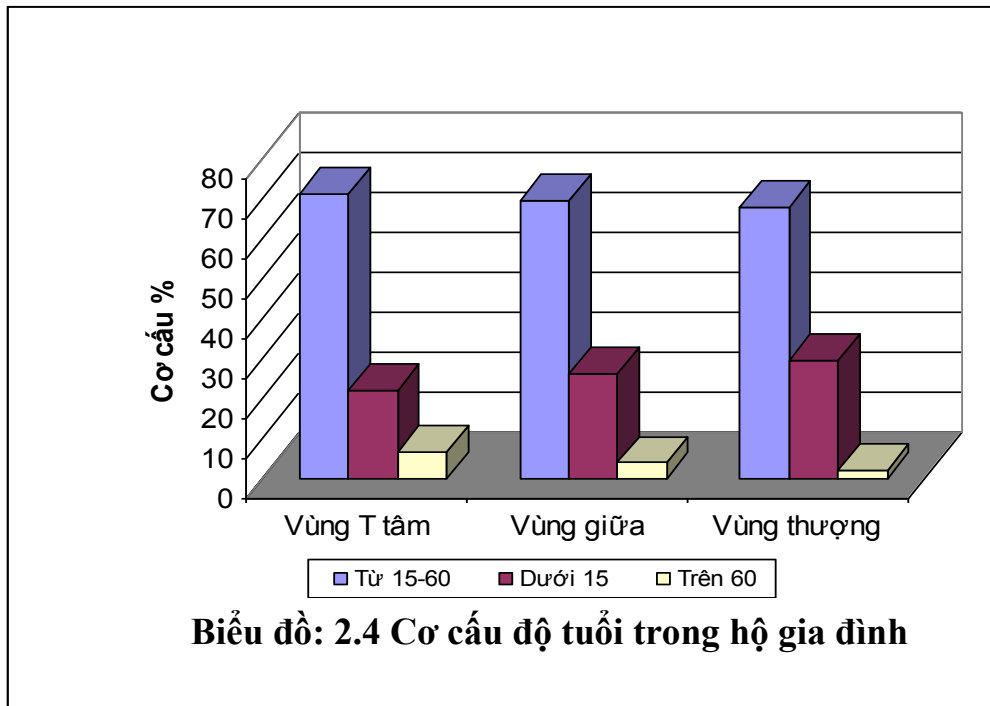
Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
	Số lao động		3,13 (1,49)	3,05 (1,68)
Số lao động quy		3,60 (1,44)	3,52 (1,62)	3,52 (1,44)
Số người ngoài độ tuổi lao động		1,27 (1,06)	1,32 (1,16)	1,42 (1,06)

*Nguồn : số liệu điều tra năm 2005*

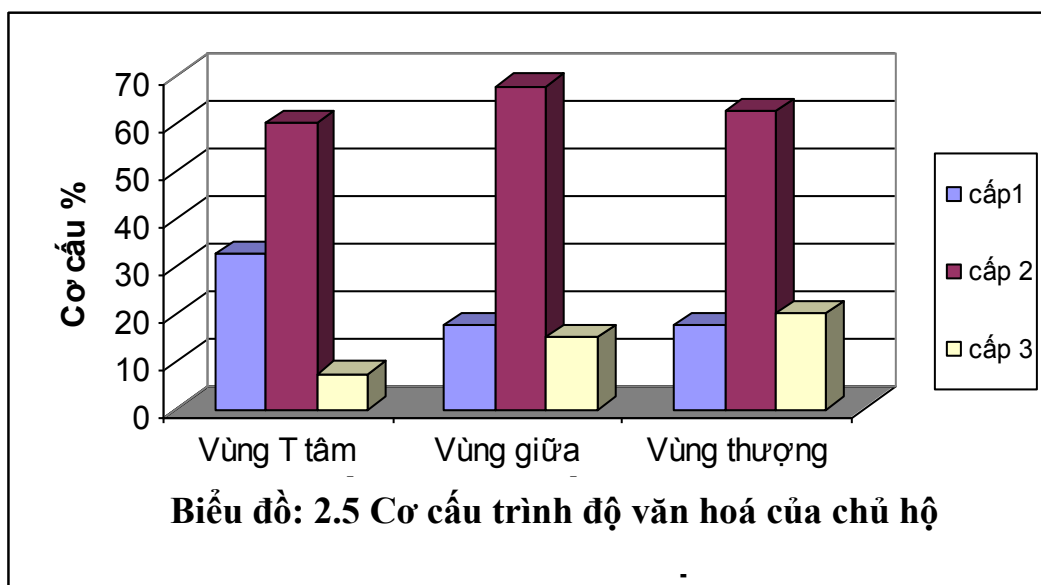
Ghi chú : - Giá trị trong (...) là độ lệch chuẩn của mẫu với  $\alpha=0,1$

- Tình hình lao động của hộ giữa các vùng điều tra không có sự khác biệt đáng chú ý thống kê theo kiểm định Kruskal Wallis.

Với quy mô nhân khẩu giữa các nhóm hộ như vậy dẫn tới quy mô lao động cũng không có sự khác biệt đáng kể, có điểm đáng chú ý mặc dù nhân khẩu bình quân ở vùng thượng cao hơn nhưng số lao động và lao động quy đổi của vùng này lại thấp hơn so với vùng trung tâm. Điều đó cho thấy ở vùng này số người ngoài độ tuổi lao động và ăn theo nhiều hơn so với các khu vực còn lại. Điều này thể hiện rất rõ rệt qua biểu đồ 3.1 dưới đây.



Về trình độ văn hoá của chủ hộ qua thống kê và thể hiện ở dưới biểu đồ cho ta thấy giữa các vùng không có sự chênh lệch lớn, mặc dù tuy ở vùng sâu xa hơn nhưng các hộ được điều tra lại có số chủ hộ có trình độ cấp 3 cao hơn cả so với hai vùng còn lại. Trình độ văn hoá của chủ hộ có thể là nhân tố ảnh hưởng tới việc sử dụng nguồn lực trong sản xuất và kết quả sản xuất.



### 2.2.2.2. Nguồn lực vốn của các nhóm hộ điều tra

Đối với hộ nông dân thì vốn để phục vụ sản xuất cũng rất quan trọng và đây cũng là khó khăn nói chung đối với kinh tế hộ, đặc biệt là khu vực miền núi như Định Hoá. Đối với nông hộ, vốn bao gồm các trang thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất và vốn để mua sắm vật tư, thức ăn, giống...

Bảng 2.11. Tình hình nguồn lực vốn của nhóm hộ điều tra

ĐVT : 1.000 đồng

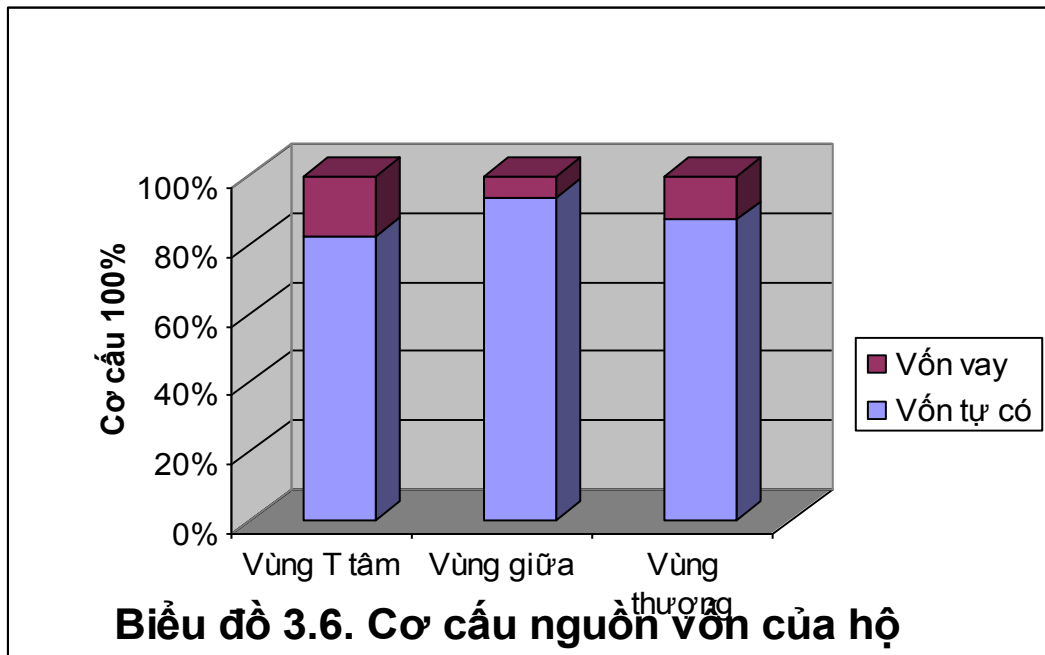
Chỉ tiêu	Vùng		
	Trung tâm	Giữa	Thượng
Tổng nguồn vốn	8118,38	8698,25	7288,00
Vốn tự có	6693,38	8160,75	6363,00
Vốn vay	1425,00	537,50	925,00

Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005

- Tình hình nguồn vốn của hộ giữa các vùng điều tra không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê theo kiểm định Kruskal- Wallis.

Qua bảng số liệu trên ta thấy, nguồn vốn giữa các nhóm hộ điều tra có sự chênh lệch nhưng không có sự khác biệt đáng kể. Nhóm hộ ở vùng thượng có tổng vốn huy động bình quân là thấp nhất đạt 7.288.000 đồng, trong đó vốn vay chiếm 12,69% tương ứng 925.000 đồng, nhóm vùng giữa có nguồn vốn bình quân hộ cao nhất là 8.698.250 đồng nhưng tỷ lệ vốn vay chỉ chiếm 6,18%. Với hộ nông dân vốn sản xuất là rất quan trọng và phần lớn các hộ đều rơi vào tình trạng thiếu vốn, nguồn quan trọng nhất là tích lũy qua các năm thì không cao và không thể đột biến vì thu nhập qua các năm của hộ còn phải chi phí và trang trải nhiều thứ, nguồn vốn vay thì luôn bị động mặc dù hệ thống Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng chính sách đã được đưa xuống tận cấp

huyện, xã nhưng không phải lúc nào cần là vay được và lượng vay, thời gian vay thì luôn bị hạn chế chủ yếu chỉ đáp ứng được phần giống hoặc xây dựng ban đầu. Vì vậy để phát triển kinh tế hộ ở miền núi nhằm nâng cao thu nhập, đảm bảo an toàn lương thực thì vốn là một trong những giải pháp quan trọng.



### 2.3. Đánh giá kết quả và hiệu quả sản xuất của các hộ vùng nghiên cứu

#### 2.3.1. Kết quả sản xuất của các hộ điều tra

##### 2.3.1.1. Thu nhập của hộ

Thu nhập của hộ là yếu tố quan trọng nhất để đánh giá tình hình sử dụng các nguồn lực và khả năng đảm bảo an toàn lương thực của các hộ nông dân.

Bảng 2.12. Nguồn thu của nhóm hộ điều tra, Định Hoá 2005

ĐVT : 1.000 Đồng

Vùng Nguồn thu	Trung tâm		Giữa		Thượng	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Tổng thu nhập	10.050,69 (6.011,22)	100	13.906,09 (10.580,07)	100	7.798,12 (5.563,23)	100
Thu từ TT	5.119,64 (4.246,45)	50,94	7.588,08 (5.140,20)	54,57	4.767,05 (4.268,14)	61,13
Thu từ CN	2.006,17 (2.156,67)	19,96	1.637,76 (1.899,83)	11,78	2.111,89 (1.633,47)	27,08
Thu từ LN	34,88 (97,58)	0,35	208,25 (243,55)	1,50	90,43 (268,57)	1,16
Thu khác	3.890,00 (5.332,43)	28,75	4.472,00 (8.641,53)	32,15	828,75 (1.880,75)	10,63

Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005

Ghi chú : - Giá trị trong (...) là độ lệch chuẩn của mẫu với  $\alpha = 0,1$

- Có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về tổng thu nhập giữa các nhóm hộ điều tra theo kiểm định Kruskal- Wallis với độ tin cậy 99%

Qua bảng các nguồn thu nhập của hộ cho ta thấy có sự khác nhau về tổng thu nhập giữa các nhóm hộ ở các vùng khác nhau. Cụ thể bình quân một hộ ở vùng giữa có thu nhập cao nhất với 13.906,09 nghìn đồng, vùng thượng có thu nhập bình quân/hộ thấp nhất là 7.798,12 nghìn đồng, còn vùng trung tâm là 10.050,69 nghìn đồng. Nhưng có điểm chung giữa các vùng này là thu nhập từ trồng trọt chiếm phần lớn, còn thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp là không đáng kể.

+ Thu nhập từ trồng trọt : kiểm định Kruskal- Wallis cho biết có sự khác biệt giữa các nhóm hộ từ nguồn thu này với độ tin cậy 95%. Nhưng thu nhập từ trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn, dao động từ khoảng 50- 60% trong tổng thu của các nhóm hộ. Điều đó cho chúng ta thấy thu nhập của hộ nông dân huyện

Định Hoá vẫn từ trồng trọt là chính, chủ yếu là từ trồng cây lương thực và cây chè, trong khi đó diện tích đất phục vụ sản xuất nông nghiệp các vùng trong huyện là không nhiều, chính điều này đã hạn chế nguồn thu nhập của gia đình, cũng như phản ánh trình độ kém phát triển ở vùng này.

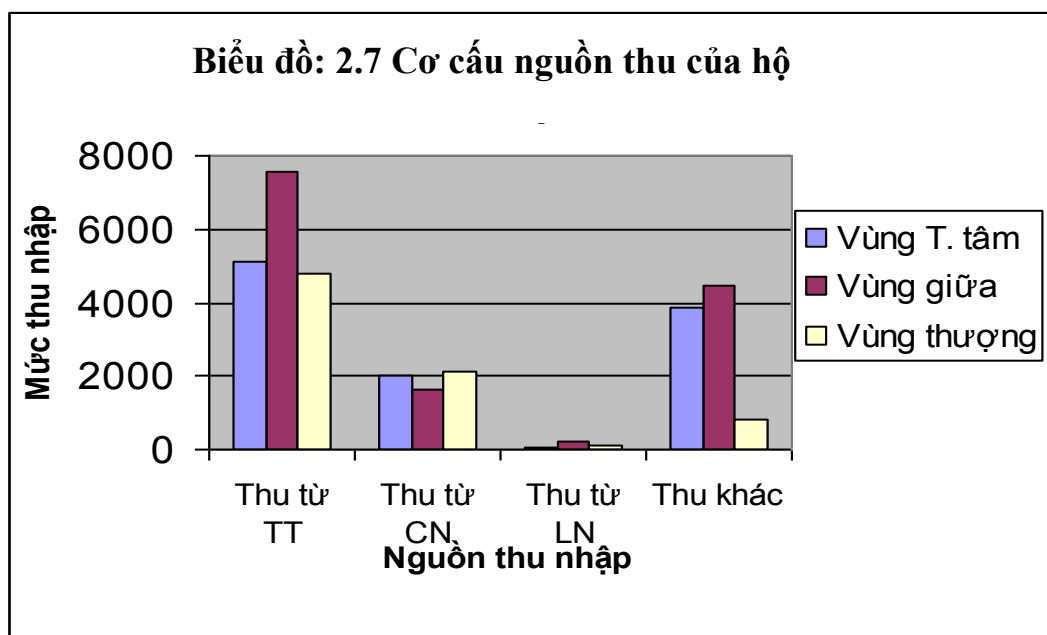
+ Thu nhập từ chăn nuôi : đây cũng là nguồn thu chủ yếu của các nhóm hộ nhưng không có sự khác biệt đáng chú ý qua kiểm định kruskal- Wallis. Thu nhập từ nguồn này cao nhất là vùng thượng với 2111,89 nghìn/hộ. Đây là vùng có diện tích đồi rừng rộng nhất trong huyện, rất thuận lợi cho việc chăn nuôi đại gia súc và phát triển trang trại. Định Hoá có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho chăn nuôi tuy nhiên hiện nay chăn nuôi của địa phương chưa phát triển đúng với lợi thế của vùng do đó nên coi đây là hướng phát triển kinh tế để nâng cao thu nhập cho các hộ nông dân.

+ Thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp : trong cơ cấu thu nhập thì nhìn chung nguồn thu từ lâm nghiệp chiếm rất thấp từ 0,35% ở vùng trung tâm đến 1,5% ở vùng giữa. Mặc dù vùng thượng có diện tích đất lâm nghiệp tương đối lớn nhưng nguồn thu từ hoạt động này cũng không khác biệt so với các vùng còn lại là mấy, điều này dễ hiểu vì rừng trồng ở khu vực này phần lớn chưa tới tuổi khai thác, trong khi đó chính sách hỗ trợ cho việc chăm sóc, bảo vệ lại không cao, bình quân chỉ 39.000đ- 50.000đ/ha/năm. Đồng thời người dân lại chưa được giao quyền trong việc khai thác rừng, chính điều này đã hạn chế khả năng phát triển kinh tế rừng của hộ nông dân, chưa thực sự gắn liền lợi ích kinh tế với bảo vệ và chăm sóc rừng.

+ Thu nhập khác : là các khoản thu ngoài hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp. Thu nhập khác bao gồm các hoạt động kinh doanh dịch vụ, các khoản lương, thu từ làm thuê... kiểm định Kruskal-Wallis cho thấy có sự khác biệt ở mức độ tin cậy 95% về khoản thu này. Cụ thể là sự chênh lệch khá lớn của



vùng thượng so với hai vùng còn lại, trong khi thu nhập khác tính bình quân một hộ ở vùng trung tâm là 3.890 nghìn đồng và vùng giữa là 4.472 nghìn đồng thì ở vùng thượng chỉ đạt 828,75 nghìn đồng. Điều đó cho thấy vùng xa trung tâm bất lợi hơn về hoạt động kinh doanh và dịch vụ, bất lợi hơn về giao lưu hàng hoá. Ở vùng giữa có nguồn thu này cao hơn là do có lợi thế hơn về du lịch (khu vực ATK) và từ hoạt động thương mại mua bán các nông sản như chè... trong khi đó tại vùng thượng thu nhập từ nguồn thu này thấp hơn rõ rệt, đó là kết quả của sự bất lợi về yếu tố xa thị trường, giao thông không thuận lợi. Qua biểu đồ 2.7 ta thấy rõ sự khác biệt về nguồn thu của các nhóm hộ ở các vùng nghiên cứu.



Thu nhập bình quân/hộ của các nhóm khác nhau dẫn tới thu nhập bình quân đầu người, chúng ta xem xét vấn đề này qua bảng sau:

Bảng 2.13. Thu nhập tính bình quân/người/tháng của các nhóm hộ

ĐVT: 1.000đ

Vùng trung tâm	Vùng giữa	Vùng thượng
232,81	276,78	157,08
(131,38)	(211,07)	(98,87)

*Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005*

Ghi chú: - Giá trị trong (...) là độ lệch chuẩn của mẫu với  $\alpha=0,1$

- Kiểm định Kruskal- Wallis cho thấy có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về thu nhập bình quân/người/tháng giữa các nhóm hộ ở mức độ tin cậy 99%

Qua số liệu trên ta thấy thu nhập/người/tháng có sự chênh lệch đáng kể. Trong khi ở vùng giữa đạt 276,78 nghìn đồng/người/tháng thì ở vùng thượng chỉ đạt 157,08 nghìn đồng. Về mặt con số điều này hoàn toàn dễ hiểu vì vùng giữa có thu nhập/ hộ/năm cao nhất và quy mô nhân khẩu của nhóm hộ này cũng là nhỏ nhất, trong khi đó thì vùng thượng thu nhập của hộ đã thấp hơn thì quy mô nhân khẩu của hộ lại lớn nhất. Đây là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ an toàn lương thực của hộ gia đình, vì khi nguồn tự cung lương thực, thực phẩm của hộ không đủ thì hộ nào có thu nhập đầu người cao hơn sẽ có khả năng hơn để mua ở ngoài.

### *2.3.1.2. Thu nhập từ một số cây trồng chính*

Định Hoá là một huyện thuần nông, thu nhập chủ yếu vẫn là từ hoạt động trồng trọt. Để đánh giá rõ hơn tình hình sử dụng nguồn lực, chúng ta tập trung nghiên cứu nguồn thu từ một số cây trồng chính dựa trên khai thác nguồn lực tự nhiên chính là đất nông nghiệp.

Bảng 2.14. Thu nhập từ sản xuất một số cây trồng chính của các nhóm hộ

ĐVT : 1000 đồng

Vùng	Trung tâm		Giữa		Thượng	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Thu từ TT	5.119,64	100,00	7.588,08	100,00	4.767,05	100,00
Thu từ lúa	3.397,04	66,35	2.679,94	35,32	4.388,25	92,05
Thu từ ngô	35,79	0,70	12,96	0,17	88,67	1,86
Thu từ chè	1.686,81	32,95	4.890,16	64,45	276,13	5,79

*Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005*

Trên đây là thu nhập từ ba loại cây trồng chính của các nhóm hộ. Đây là ba loại cây trồng mà hộ nông dân miền núi Thái Nguyên sản xuất nhiều nhất trong hoạt động sản xuất trồng trọt. Phân tích trước cho chúng ta thấy tại thời điểm tác giả nghiên cứu thì thu nhập chính của các nhóm hộ nông dân ở Định Hoá là từ sản xuất trồng trọt, do đó việc sử dụng nguồn đất của mình để trồng loại cây gì cho phù hợp với thế mạnh của vùng sẽ quyết định thu nhập của các hộ. Bảng 2.14 cho ta thấy rõ sự khác nhau nguồn thu từ trồng trọt giữa các vùng :

- Cây lúa : theo kiểm định Kruskal- Wallis thì thu nhập từ lúa giữa các vùng có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy 94%. Vùng thượng là vùng có thu nhập từ lúa bình quân/hộ cao nhất và thấp nhất là vùng giữa. Điều này là hoàn toàn phù hợp với thực tế, xem bảng 3.3 và 3.4 ta thấy vùng thượng là vùng có diện tích đất nông nghiệp bình quân/hộ cao nhất và cũng là vùng có diện tích đất bằng và diện tích được tưới 2 vụ cao nhất, đặc điểm này rất phù hợp với sản xuất cây lúa. Ngược lại thì vùng giữa là vùng có diện tích được tưới 2 vụ rất thấp nên cây lúa ở đây không đem lại nguồn thu lớn.

- Cây ngô : tuy là cây trồng có giá trị kinh tế nhưng ở Định Hoá thì không được trồng nhiều nếu như không muốn nói là nguồn thu từ cây trồng

này là không đáng kể, điều này ngược lại với Võ Nhai cũng là một huyện miền núi của Thái Nguyên. Diện tích tưới một vụ và không chủ động tưới tiêu ở Định Hoá cũng nhiều do vậy các hộ ở đây cũng nên đánh giá những diện tích phù hợp để trồng ngô nhằm tăng thu nhập cho gia đình.

- Cây chè : loại cây công nghiệp có giá trị và đem lại nguồn thu lớn cho các hộ nông dân Thái Nguyên nói chung và Định Hoá nói riêng. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là không có sự đồng đều giữa các vùng khác nhau, điều này thể hiện rất rõ qua bảng 3.11. Qua kiểm định Kruskal- Wallis cho thấy thu nhập từ cây chè giữa các vùng có sự khác nhau ở độ tin cậy 99,99%. Vùng giữa có thu nhập từ cây chè cao nhất với mức bình quân/hộ là 4.890,16 nghìn đồng và chiếm tới 64,45% nguồn thu từ trồng trọt của nhóm hộ này. Điều này cũng dễ hiểu vì vùng này có diện tích đất rất phù hợp với cây chè và chè đã trở thành nguồn thu chính của các hộ ở vùng này. Trong khi đó thu nhập từ cây chè ở vùng thượng là rất thấp và không đáng kể, đây là vấn đề cần quan tâm vì vùng thượng có diện tích đất dốc cũng tương đối lớn.

Qua phân tích ở trên ta thấy mỗi nhóm hộ đều có loại cây trồng làm nguồn thu chính. Ta xem bảng dưới đây :

Bảng 2.15. Cây trồng cho thu nhập chính của các vùng nghiên cứu

Số thứ tự	Vùng		
	Trung tâm	Giữa	Thượng
Cây trồng số 1	Lúa	Chè	Lúa
Cây trồng số 2	Chè	Lúa	-

*Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005*

Như vậy ta thấy vùng trung tâm và vùng giữa đều có 2 loại cây trồng cho thu nhập chính, trong khi đó vùng thượng chỉ có cây lúa. Chính điều này làm

cho thu nhập của vùng thượng rất thấp, vì chúng ta biết với diện tích đất nông nghiệp khiêm tốn như Định Hoá thì nguồn thu từ cây lúa có cao thì cũng chỉ đáp ứng được khoản lương thực trong gia đình là cùng. Do đó để tăng thu nhập từ trồng trọt, phát triển kinh tế hộ gia đình thì vùng thượng phải tìm cây trồng mới phù hợp với diện tích đất dốc, đất không chủ động được nước tưới tiêu.

Như các phần trên nghiên cứu ta thấy vùng thượng là vùng có ưu thế hơn về nguồn lực tự nhiên cũng như nhân lực nhưng thu nhập lại thấp hơn các vùng khác. Vậy vấn đề đặt ra ở đây là nguyên nhân nào đã dẫn tới sự khác biệt đó, để trả lời câu hỏi này chúng ta đi xem xét các yếu tố sau.

### ***2.3.2. Hiệu quả sản xuất của các hộ điều tra***

Như các phần trước phân tích chúng ta thấy rằng các yếu tố như nguồn vốn, lao động giữa các nhóm hộ không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê, do vậy chúng ta tập trung vào các yếu tố sản xuất và sử dụng nguồn lực đất. Để làm rõ hơn sự khác biệt kết quả sản xuất giữa các nhóm hộ ta đi nghiên cứu một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sau:

Bảng 2.16: Giá trị sản xuất và chi phí sản xuất của các nhóm hộ

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
GO		14.051,55	16.624,70	9.054,32
IC		3.008,87	2.718,63	1.256,21
GO <sub>tt</sub>		7.148,58	9.141,23	5.421,50
IC <sub>tt</sub>		2.028,94	1.553,15	654,45
GO <sub>cn</sub>		2.978,10	2.803,23	2.713,65
IC <sub>cn</sub>		971,93	1.165,47	564,09
GO <sub>lúa</sub>		3.882,50	3.300,00	4.894,88
IC <sub>lúa</sub>		485,56	620,06	506,62
GO <sub>chè</sub>		3.183,13	5.805,25	300,00
IC <sub>chè</sub>		1.496,31	915,09	23,88

Nguồn: Số liệu điều tra 2005

## 2.3.2.1. Hiệu quả sử dụng đất

Bảng 2.17. Hiệu quả sản xuất trồng trọt tính trên 1 ha đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
GO trồng trọt/ ha		23.484,43	23.958,91	18.400,25
VA trồng trọt/ ha		17.927,25	20.395,04	15.901,79

Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005

Theo bảng trên ta thấy giá trị sản xuất/ha từ trồng trọt của vùng thượng thấp hơn hai vùng còn lại là rất nhiều, còn sự chênh lệch giữa vùng trung tâm và vùng giữa là không đáng kể. Qua kiểm định Kruskal- Wallis cho thấy có sự khác biệt đáng chú ý thống kê về chỉ tiêu này giữa các vùng với độ tin cậy 96%. Như vậy ta thấy các hộ ở vùng thượng chưa tận dụng hết nguồn đất

nông nghiệp mà mình đang có quyền sử dụng dẫn tới thu nhập từ trồng trọt/ha cũng thấp hơn so với hai vùng còn lại và chỉ đạt 15.901,79 nghìn/ha trong khi đó thu nhập từ trồng trọt/ha của vùng giữa đạt tới 20.395,04 nghìn/ha. Chính việc không tận dụng tốt nguồn đất nông nghiệp trong sản xuất và bố trí các loại cây trồng đã góp phần vào giảm nguồn thu của nhóm hộ ở vùng thượng.

### 2.3.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn

Bảng 2.18. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư các lĩnh vực của nhóm hộ

ĐVT: Làn

Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
GO/IC		4,68	6,16	7,28
VA/IC		3,68	5,16	6,28
GO <sub>tt</sub> /IC <sub>tt</sub>		3,52	5,88	8,28
GO <sub>cn</sub> /IC <sub>cn</sub>		3,03	2,41	4,58

Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005

Qua bảng số liệu trên ta thấy tuy thu nhập của vùng thượng thấp nhưng hiệu quả của vốn đầu tư lại cao hơn. Hay nói cách khác chi phí để tạo ra một đơn vị thu nhập của nhóm hộ ở vùng thượng thấp hơn hai vùng còn lại. Lý giải cho điều này là sự thuận lợi hơn về độ phì nhiêu của đất, diện tích đồng cỏ, thức ăn tận dụng...Nhu vậy ta thấy để tăng thu nhập thì hộ nông dân ở khu vực này phải phát huy hết nguồn lực sẵn có vì chính họ là người có nguồn lực ưu thế hơn các hộ ở vùng khác.

### 2.3.2.3. Hiệu quả sử dụng lao động

Bảng 2.19. Hiệu quả sử dụng lao động của các nhóm hộ

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
GO/Lao động		3903,21	4721,81	2574,69
VA/Lao động		3069,63	3949,65	2217,47

Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005

Việc thu nhập/hộ có sự khác nhau rõ rệt trong khi quy mô lao động của hộ là không khác nhau nhiều dẫn tới giá trị sản xuất và thu nhập trên lao động cũng khác nhau. Vùng thượng là vùng có thu nhập/ lao động quy là thấp nhất chỉ đạt 2.217,47 nghìn đồng, trong khi vùng giữa đạt 3.949,65 nghìn đồng. Sự chênh lệch quá lớn này cho thấy hiệu quả sử dụng sức lao động ở Định Hoá nói chung là không cao, nhất là vùng xa trung tâm, điều đó dẫn tới nếu không đủ vốn hoặc đất canh tác, hoặc không sử dụng các nguồn lực này một cách hiệu quả thì việc sức lao động dồi dào hay quy mô gia đình lớn lại là gánh nặng làm giảm thu nhập tính trên đầu người của hộ.

### **2.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất của các hộ điều tra**

#### **2.3.3.1. Yếu tố thủy lợi trong sản xuất trồng trọt ở các vùng nghiên cứu**

Thủy lợi ở vùng cao, miền núi đó chính là nguồn lực nước từ các khe suối, sông nhỏ và các đập nhỏ được ngăn để giữ nước mưa và nước suối. Vùng nào thuận hơn về nguồn nước này có thể sẽ đem lại kết quả trồng trọt tốt hơn, nhất là cây lúa. Chúng ta đánh giá yếu tố này qua bảng sau :

Bảng 2.20. Đánh giá yếu tố thủy lợi trong sản xuất lúa của các nhóm hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Trung tâm	Giữa	Thượng
Diện tích được tưới 2 vụ	ha	0,06	0,11	0,15
Thu nhập từ trồng lúa	1.000đ	3397,04	2679,94	4388,25
$GO_{lúa}/IC_{lúa}$	lần	8,00	5,32	9,66

*Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005*

Qua bảng trên ta thấy vùng có ưu thế về thủy lợi nhất là vùng thượng và cũng là vùng có thu nhập từ lúa là cao nhất và hiệu quả giá trị sản xuất cây lúa/chi phí cũng là cao nhất. Qua đó cho chúng ta thấy nước là nguồn lực



quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và vùng nào tận dụng được nguồn lợi này thì cũng góp phần tăng thu nhập cho hộ gia đình hơn.

### 2.3.3.2. Yếu tố thị trường đối với sản xuất và thu nhập của hộ

Ở đây chúng ta muốn nói đến là sự tiếp cận thị trường của hộ gia đình, nếu vùng nào gần thị trường hơn sẽ có ưu thế hơn về lưu thông hàng hoá, mua bán vật tư, nông sản phẩm... Chúng ta đi nghiên cứu giá trị sản phẩm được các hộ bán ra thị trường qua bảng sau.

Bảng 2.21. Giá trị sản phẩm bán ra thị trường của các nhóm hộ

ĐVT : 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Vùng		
	Trung tâm	Giữa	Thượng
Sản phẩm trồng trọt	3.444,95	5.938,25	944,31
Sản phẩm chăn nuôi	2.978,10	2.752,23	2.621,60

*Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005*

Qua kiểm định Kruskal- Wallis cho thấy giá trị sản phẩm trồng trọt bán ra giữa các vùng có sự khác nhau mang ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy 99%. Vùng trung tâm có giá trị sản phẩm trồng trọt tính trung bình/hộ bán ra thị trường là lớn nhất với 5.938,25 nghìn đồng, vùng giữa 3.444,95 nghìn, vùng thượng là thấp nhất chỉ đạt 944,31 nghìn đồng. Như vậy sự khác biệt ở đây chính là vùng thượng so với hai vùng còn lại, sản phẩm bán ra thị trường nhiều hay ít có hai khía cạnh, một là hộ nông dân không có sản phẩm để bán hoặc là có sản phẩm nhưng không có thị trường để bán. Vùng thượng ở đây rơi vào trường hợp thứ nhất, bởi vì giá trị sản xuất trồng trọt vùng này 92,05% là từ cây lúa, mà thóc ở Định Hoá thì chủ yếu để phục vụ nhu cầu lương thực gia đình, không có để trở thành hàng hoá. Sở dĩ hai vùng còn lại có giá trị sản

phẩm trồng trọt bán ra khá hơn vì hai vùng này có cây chè là một trong hai cây trồng chính cho thu nhập chủ yếu. Chè là một cây trồng có tính hàng hoá cao và khi đã phát triển thành vùng tập trung thì sẽ cho nguồn thu thường xuyên có giá trị. Sản phẩm chăn nuôi bán ra thị trường giữa các vùng không có sự khác nhau lớn và giá trị cũng không lớn, điều này dễ hiểu vì chăn nuôi ở Định Hoá vẫn mang tính nhỏ lẻ, chăn thả tận dụng nguồn thức ăn là chủ yếu, một phần nhỏ làm nguồn thực phẩm tự cấp, phần còn lại bán ra thị trường. Vấn đề thị trường ở đây chúng ta cần quan tâm đó là tính hai chiều của nó, đó là có sản phẩm hàng hoá sẽ hình thành thị trường và có thị trường, dễ tiếp cận thị trường sẽ kích thích sản xuất nếu vùng đó có nguồn lực phù hợp với việc phát triển loại hàng đó. Vì vậy khoảng cách gần thị trường hoặc giao thông thuận tiện hơn cũng sẽ thúc đẩy việc sản xuất và tăng thu nhập cho hộ gia đình.

#### 2.3.3.3. *Yếu tố kinh nghiệm sản xuất*

Kinh nghiệm ở đây chúng ta muốn nói tới đó là phong tục tập quán hay nói cách khác là yếu tố dân tộc, trình độ học vấn, tiếp cận với các chương trình khuyến nông. Mỗi dân tộc thường có cách canh tác khác nhau, quan điểm về phát triển kinh tế cho gia đình. Trình độ học vấn đánh giá khả năng nắm bắt, vận dụng với kỹ thuật mới. Tiếp xúc khuyến nông là cơ hội để hộ nông dân tiếp cận với khoa học kỹ thuật mới.

Bảng 2.22. Các yếu tố tác động tới kinh nghiệm sản xuất

Chỉ tiêu	Vùng		
	Trung tâm	Giữa	Thượng
Tuổi bình quân của chủ hộ (năm)	48,85	42,25	39,95
Số hộ là dân tộc kinh (%)	40,00	57,50	5,00
Số hộ là dân tộc thiểu số (%)	60,00	42,50	95,00
Trình độ trung bình chủ hộ (lớp)	6,28	7,13	7,33
Số hộ tiếp cận khuyến nông (%)	77,50	82,50	72,50

*Nguồn : Số liệu điều tra năm 2005*

Qua bảng trên ta thấy các yếu tố ít nhiều đều có sự khác nhau : Về tuổi của chủ hộ thì trung bình cao nhất là vùng trung tâm và thấp nhất là vùng thượng, nhưng sự chênh lệch không lớn này không có ý nghĩa lớn tới kinh nghiệm sản xuất nhưng ít nhiều tác động tới việc tích lũy vốn của hộ nông dân, vì nông hộ thường tích lũy vốn sản xuất qua thời gian từ khi tách hộ ; về yếu tố dân tộc thì vùng thượng có tỉ lệ hộ là dân tộc thiểu số nhiều nhất là 95% và ít nhất là vùng giữa với 42,5%, yếu tố này thường ảnh hưởng tới sản xuất ở góc độ thói quen phong tục, tập quán của mỗi dân tộc như tính mùa vụ, huy động ngày công lao động, chậm thay đổi phương thức sản xuất hơn so với người kinh. Một sự trùng hợp không phải ngẫu nhiên khi các yếu tố nguồn lực không có sự khác biệt lớn, thậm chí một số nguồn lực mà vùng có tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số cao hơn có ưu thế hơn lại là vùng có thu nhập trung bình/đầu người thấp hơn. Đây là một yếu tố đáng quan tâm nhất là đối với công tác khuyến nông ; Trình độ trung bình của chủ hộ giữa các nhóm hộ điều tra tương đối đồng đều và trong các hộ điều tra không có chủ hộ nào ở diện mù chữ. Các hộ ở vùng thượng được tiếp cận với các chương trình khuyến nông ít hơn so với hai vùng còn lại, mặc dù không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về yếu tố này do công tác khuyến nông của huyện được triển khai khá đồng đều ở các xã trong huyện, nhưng để công tác khuyến nông thực sự hiệu quả thì cần tránh tình trạng làm theo phong trào và phải đa dạng hoá cách tiếp cận cho thực tế và hiệu quả.

Qua phân tích các yếu tố nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xã hội của hộ, ta thấy có sự tác động của các yếu tố tới thu nhập của hộ gia đình nhưng sự đánh giá mới dừng lại ở mức chỉ ra xu hướng tác động, để đánh giá chính xác hơn mức độ tác động của các yếu tố đó ta sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để đánh giá.

#### **2.3.4. Phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng tới thu nhập của hộ**

a. Mô tả hàm hồi quy

Hàm CD được xây dựng như sau:

\* Biến phụ thuộc

Y: thu nhập bình quân/khẩu/tháng

\* Các biến độc lập

X1: Nhân khẩu của hộ

X2: Tổng vốn của hộ

X3: Thu nhập từ trồng trọt

X4: Diện tích đất tưới 2 vụ

X5: Diện tích đất dốc

X6: thu nhập từ lâm nghiệp

D1: Biến giả về dân tộc ( 1: kinh; 0: dân tộc khác)

D2: biến giả về sử dụng dịch vụ khuyến nông( 1: có; 0: không)

## b. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 2.23: Kết quả phân tích hồi quy

Chỉ tiêu	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa thống kê của hệ số hồi quy ( 1-Q <sub>t</sub> )	Độ tin cậy (Q <sub>t</sub> ) (%)
Biến phụ thuộc: Ln (thu nhập)			
Hệ số chặn	1.19	0.01	98.99
Các biến giải thích			
X1 Ln Nhân khẩu của hộ	-0.55	1.83E-05	99.99
X2 Ln Vốn	0.14	0.0004	99.96
X3 Ln Thu nhập từ trồng trọt	0.36	1.33E-07	99.99
X4 Ln Diện tích đất tưới 2 vụ	0.03	0.097	90.34
X5 Ln Diện tích đất dốc	-0.002	0.634	36.55
X6 Ln Thu nhập từ Lâm nghiệp	0.009	0.04	95.73
D1 Dân tộc chủ hộ	0.19	0.04	95.86
D2 Khuyến Nông	0.32	0.003	99.67
Hệ số xác định R <sup>2</sup> = 0,5877			
Mức ý nghĩa thống kê F = 2.93E-18			
F = 19.78			
Số mẫu quan sát N= 120			

Nguồn: Số liệu điều tra 2005

## \* Nhận xét bài toán

Mức ý nghĩa thống kê của  $F = 9,38E-19$  ( $F = 25,098$ ) có nghĩa với độ tin cậy đạt 99,99% bác bỏ giả thiết  $H_0$  cho rằng các biến độc lập  $X_i$  không ảnh hưởng tới thu nhập bình quân/khẩu/tháng:  $H_0: (b_1 = b_2 = \dots = b_i = 0)$ , chấp nhận giả thiết  $H_1$  cho rằng có ít nhất 1 biến  $X_i$  ảnh hưởng đến thu nhập bình quân của hộ.

$R^2 = 0,5712$  có nghĩa sự biến động của các biến độc lập trong mô hình đã tạo ra 57,12% sự biến động thu nhập của hộ.  $R^2 = 0,5712$  là chỉ tiêu chấp

nhận được trong nghiên cứu sản xuất nông nghiệp, đặc biệt phù hợp với những địa phương miền núi đa dạng về điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội.

Qua kết quả bài toán cũng cho thấy dấu (+, -) của các biến trong mô hình đều phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

\*. Phân tích kết quả hồi quy

- Với độ tin cậy đạt 99,99%, khi số lượng thành viên của hộ tăng lên 1%, thu nhập bình quân sẽ giảm đi 0,55%. Với các điều kiện khác không đổi thì nhân khẩu của hộ tăng lên 1 người sẽ làm cho thu nhập bình quân giảm 34,04 nghìn đồng/tháng/khẩu. Số lượng thành viên chính là mẫu số trong công thức tính thu nhập bình quân đầu người, những hộ gia đình đông con, ít lao động, nhiều khẩu ăn theo thì khả năng nghèo sẽ cao hơn. Kết quả này cho thấy cần phải làm tốt hơn nữa công tác kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên.

- Với độ tin cậy đạt 90%, khi diện tích đất tước 2 vụ tăng lên 1% thì thu nhập bình quân đầu người của hộ tăng lên 0,03%. Tương ứng khi diện tích đất nông nghiệp tăng lên 1 ha, thu nhập bình quân của hộ sẽ tăng lên 0,0017 nghìn đồng/tháng/khẩu. Thu nhập của hộ gia đình huyện Định Hoá hầu hết từ sản xuất nông nghiệp. nhưng do đặc thù địa bàn đồi núi nhiều, khả năng mở rộng diện tích đất phục vụ sản xuất là không thể, do đó chỉ có thể nâng cao năng suất cây trồng và năng suất sử dụng ruộng đất mới có thể giúp nâng cao thu nhập cho người dân.

- Với độ tin cậy đạt 99,95%, khi vốn của hộ tăng lên 1% thì thu nhập bình quân của hộ sẽ tăng lên 0,14%. Tương ứng khi vốn của hộ tăng thêm 1000 đồng thì thu nhập bình quân/khẩu/tháng của hộ sẽ tăng thêm 0,203 nghìn đồng.

- Với độ tin cậy đạt 99,99%, khi thu nhập từ trồng trọt của hộ tăng lên 1% thì thu nhập bình quân của hộ sẽ tăng lên 0,37%. Tương ứng khi thu nhập

từ trồng trọt của tăng thêm 1000 đồng thì thu nhập bình quân/khẩu/tháng của hộ sẽ tăng thêm 0,103 nghìn đồng.

- Với độ tin cậy đạt 95% khi diện tích đất lâm nghiệp tăng 1% thì thu nhập/người/tháng của hộ tăng 0,017 nghìn đồng.

- Với độ tin cậy đạt 95%, những hộ là người dân tộc kinh sẽ có cơ hội tạo ra thu nhập bình quân/khẩu/ tháng cao hơn so với hộ là người dân tộc thiểu số là 1,215 nghìn đồng.

- Với độ tin cậy đạt 99%, những hộ được tham gia khuyến nông sẽ có cơ hội tạo ra thu nhập bình quân/khẩu/ tháng cao hơn so với hộ không được tham gia khuyến nông là 1,373 nghìn.

**Kết luận:** Từ kết quả phân tích đất nông nghiệp, vốn và thu nhập từ trồng trọt đều có ảnh hưởng tới thu nhập của hộ. Từ đó đưa ra kết luận, nguồn lực thiên nhiên và việc sử dụng nguồn lực thiên nhiên có ảnh hưởng tới khả năng nâng cao thu nhập và đảm bảo an toàn lương thực tại chỗ cho hộ. Kết quả phân tích chỉ ra khuyến nông cũng ảnh hưởng tới khả năng nâng cao thu nhập, hay kỹ thuật khai thác nguồn lực tự nhiên tốt sẽ làm tăng thu nhập cho hộ gia đình.

Tóm lại, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên hợp lý, hiệu quả là một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo an toàn lương thực cho hộ gia đình nông dân huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên.

#### **2.4. Đánh giá mức độ an toàn lương thực của các hộ vùng nghiên cứu**

Ở đây, tác giả đánh giá mức độ ATLT của hộ dựa trên một chỉ tiêu chính là năng lượng cần thiết cho một người trưởng thành trong một ngày tồn tại và làm việc bình thường theo tổ chức Nông lương thế giới ( FAO, 1998) đưa ra. Cách tính dựa theo giả thiết rằng tất cả năng lượng được quy đổi ra gạo và tất cả thu nhập của hộ trước tiên dùng để mua lương thực.

Bảng 2.24. Thu nhập cần thiết để đảm bảo ATLT của vùng nghiên cứu, Định Hóa 2005

Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
1. Nhân khẩu quy (người)		4,08	4,03	4,09
2. Lượng gạo hộ cần cả năm (kg)		1.436,01	1.418,42	1.439,53
3. Lượng gạo quy tiền (1.000 đ)		6.031,24	5.957,36	6.046,03
4. Thu nhập thực tế của hộ (1.000 đ)		10.050,69	13.906,09	7.798,12
5. Thặng dư thu nhập ATLT (1.000 đ)		4.019,45	7.948,73	1.752,09

Ghi chú: - Năng lượng cần thiết một người/ngày là 2.700kcal (FAO, 1998)

- Năng lượng trao đổi của 1kg gạo là 2.800kcal (FAO, 1998)

- Một năm= 365 ngày

- Giá gạo trung bình tại thời điểm nghiên cứu ở Định Hóa là 4.200đ/kg

- (2) = (1) \* (2.700/2.800) \* 365

- (3) = (2) \* 4,2

- (5) = (4) - (3)

Như vậy qua bảng trên ta thấy nếu thu nhập của hộ dùng tất cả để mua lương thực thì hộ nông dân ở các vùng đều có thể đảm bảo ATLT, nhưng độ an toàn của vùng giữa là cao nhất còn vùng thượng là thấp nhất do thặng dư thu nhập là rất nhỏ. Để cuộc sống của hộ duy trì bình thường thì ngoài phần thu nhập dành cho lương thực thì hộ còn phải chi cho tiêu dùng thiết yếu như cho con em đi học, khám chữa bệnh, may mặc, đầu tư cho sản xuất vụ sau... Để đánh giá rõ hơn mức độ ATLT của các nhóm hộ, ta nghiên cứu bảng sau:



Bảng 2.25. Cơ cấu chi tiêu của hộ vùng nghiên cứu

ĐVT %

Chỉ tiêu	Vùng	Trung tâm	Giữa	Thượng
	1. Thu nhập của hộ		100,00	100,00
2. Chi đảm bảo ATLT		60,01	42,84	77,53
3. Chi tiêu dùng thiết yếu		12,68	8,64	13,26
4. Chi đầu tư sản xuất năm sau		29,86	19,55	16,11
5. So sánh thu – chi		-2,55	28,97	-6,90

Ghi chú: - (3) bao gồm chi cho con em đi học, chữa bệnh, may mặc, năng lượng...  
Số liệu điều tra 2005.

- (4) là phần chi cho hoạt động sản xuất năm sau, giả sử bằng năm nghiên cứu.

$$- (5) = (1) - [(2) + (3) + (4)]$$

Qua bảng trên ta thấy nếu tính toán chi tiêu các khoản cần thiết cho hộ thì chỉ các hộ ở vùng giữa có thu nhập đảm bảo các khoản chi trên và còn dư một phần tích lũy, còn hai vùng còn lại đều không đảm bảo, do vậy các hộ hai vùng này khó có tích lũy vốn cho tương lai và mức độ ATLT là không cao.

Nếu các hộ ở vùng thượng và trung tâm tập trung thu nhập để đảm bảo ATLT thì họ sẽ có ít tích lũy để đầu tư cho sản xuất năm sau, hoặc phải đi vay vốn nhiều dẫn tới phụ thuộc nguồn vốn bên ngoài. Do đó với thặng dư thu nhập ATLT thấp như các hộ ở vùng thượng nếu xảy ra các trường hợp bất lợi như mất mùa, thiên tai... thì khó bảo đảm được ATLT do nguồn thu của hộ đơn điệu, phụ thuộc nhiều vào trồng lúa.

### Chương 3

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN NHẪM TĂNG THU NHẬP VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LƯƠNG THỰC VÙNG NGHIÊN CỨU

### 3.1. Quan điểm phát triển kinh tế- xã hội khu vực miền núi, vùng cao

Phát triển kinh tế- xã hội miền núi, vùng cao nói chung và huyện Định Hóa nói riêng dựa trên việc khai thác các nguồn lực tự nhiên và xã hội nhưng phải đảm bảo yếu tố phát triển bền vững, đó là:

- Việc phát triển xã hội hiện nay không làm cạn kiệt tài nguyên, để lại hậu quả xã hội cho thế hệ tương lai.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững với tốc độ cao, liên tục trong thời gian dài. Sự phát triển đó dựa trên việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực tự nhiên mà vẫn bảo vệ được môi trường sinh thái. Xây dựng các chương trình, đề án, dự án phải cụ thể với những giải pháp đồng bộ để phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững.

- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn nhanh và bền vững. Khoa học và công nghệ là động lực phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại trong sử dụng đất, giống, thu hoạch và bảo quản.

- Lấy hiệu quả kinh tế- xã hội nông thôn để xác định phương án phát triển, lựa chọn đầu tư và công nghệ, đầu tư chiều sâu để khai thác hợp lý và bền vững.

## **3.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tự nhiên nhằm nâng cao thu nhập và đảm bảo an toàn lương thực của nhóm hộ**

### **3.2.1. Một số giải pháp chung**

#### *3.2.1.1. Giải pháp về nhân khẩu học*

Qua phân tích và đánh giá thực trạng ta thấy ở Định Hóa nếu quy mô nhân khẩu hộ gia đình càng lớn thì hiện tại sẽ có xu hướng làm giảm thu nhập trên đầu người. Điều này phù hợp với thực tế hiện nay khi diện tích đất của hộ sản xuất thì có hạn, trong khi thu nhập chính của các hộ gia đình là từ trồng trọt, việc tăng dân số và quy mô hộ nông dân lớn sẽ làm tăng sức ép về việc làm, tăng số nhân khẩu ăn theo làm giảm thu nhập bình quân đầu người. Dẫn tới việc khai thác đất đai, rừng một cách triệt để, nhìn cái lợi trước mắt mà làm ảnh hưởng sinh thái lâu dài. Do đó khi chưa có giải pháp và chính sách để sử dụng nguồn nhân lực nông nhân ở khu vực miền núi thì cần thiết phải thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình nhằm làm giảm quy mô của các hộ gia đình. Từ kết quả phân tích cho thấy khi quy mô hộ gia đình giảm xuống sẽ góp phần nâng cao mức thu nhập cho các thành viên trong hộ gia đình.

Hiện nay trong khu vực nông thôn, nhất là nông thôn miền núi cao, nơi vẫn còn có những tập tục, tư duy lạc hậu như sinh nhiều, sinh con trai... dẫn đến tình trạng sinh con thứ 3, thứ 4 vẫn diễn ra. Trong điều kiện đất chật, người đông cùng với đó là thiếu các công việc phi nông nghiệp trên địa bàn, dẫn đến đông con nhưng ít lao động và đây chính là nguyên nhân dẫn đến đói nghèo cho các hộ gia đình.

Để thực hiện tốt giải pháp này, chính quyền, nhất là Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp cần làm tốt công tác tuyên truyền sâu, rộng tới từng hộ gia đình. Phối kết hợp giữa việc vận động thực hiện kế hoạch hoá gia đình với vận động và hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, vì chỉ khi nào gắn được những lợi ích

thiết thực trong phát triển kinh tế với vận động thì khi đó cuộc vận động mới thành công.

### 3.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn hợp lý là giải pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế nông nghiệp – nông thôn. Đối với khu vực miền núi, vùng cao như Định Hóa, cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn vẫn mang tính chất thuần nông. Đã có xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực, tuy nhiên sự thay đổi này còn chậm và chủ yếu diễn ra ở những vùng có điều kiện tương đối thuận lợi. Từ kết quả nghiên cứu đưa đến đề xuất:

- Cần chú trọng phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc như: trâu, bò, dê. Bởi vì đây là khu vực có ít diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên diện tích đất đồi núi, đất rừng còn nhiều là điều kiện thuận lợi về diện tích chăn thả. Với yêu cầu đầu tư và nhu cầu thị trường hiện nay về sản phẩm chăn nuôi đại gia súc thì phát triển chăn nuôi là một hướng đi quan trọng góp phần xoá đói giảm nghèo cho hộ gia đình, đặc biệt đối với khu vực vùng cao nơi gặp khó khăn rất nhiều trong mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Cần xây dựng các chính sách hỗ trợ cho phát triển nghề rừng. Rừng là tài nguyên quan trọng đối với quốc gia nói chung và Thái Nguyên nói riêng. Khu vực miền núi cao của tỉnh Thái Nguyên hiện nay vẫn còn vốn rừng khá tốt. Tuy nhiên, thực tế nghiên cứu cho thấy người dân hiện rất khó có thể làm giàu chân chính từ rừng. Bởi hiện nay chính sách trong chăm sóc và bảo vệ rừng không hợp lý, mức tiền công trong chăm sóc và bảo vệ rừng quá thấp (từ 30.000đ – 50.000đ/ha/năm), tỉnh đã có dự án trồng rừng, tuy nhiên lượng người dân được tham gia chưa cao. Do đó, chúng tôi nhận thấy chính quyền cần có chính sách cụ thể khuyến khích người dân trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Đặc biệt cần quy hoạch phát triển rừng kinh tế, gắn nguyên liệu với công nghiệp chế biến... giúp cho người dân có thể sống và làm giàu được từ rừng.

### 3.2.1.3. Giải pháp về vốn

Các nguồn lực tự nhiên thì bị giới hạn về số lượng và chất lượng, do đó để sử dụng các nguồn lực có hiệu quả thì cần tăng cường, phát huy các nguồn lực khác. Vốn là một vấn đề quan trọng đối với các hộ nông dân, đặc biệt đối với hộ gia đình dân tộc thiểu số miền núi cao tỉnh Thái Nguyên.

Khi cho vay vốn, các tổ chức tín dụng cần chú ý cho vay để mua sắm trang thiết bị, chuồng trại... phục vụ cho sản xuất, nhất là với các hộ dân tộc thiểu số. Để thực hiện được chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp- nông thôn thì vốn cũng là yếu tố rất quan trọng, có vốn thì hộ nông dân mới tạo ra được bước ngoặt sang sản xuất chuyên canh và hàng hóa. Thu nhập của người dân còn thấp, tích lũy không nhiều. Mặc dù trong thời gian vừa qua, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện tốt công tác cho vay đối với hộ gia đình các dân tộc và các hộ nghèo như Ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng Nông nghiệp – phát triển nông thôn và các tổ chức tín dụng bán chính thống. Tuy nhiên, các hoạt động tín dụng vẫn còn một số bất cập như:

- Mức vốn vay bình quân cho mỗi hộ không cao (khoảng từ 3 đến 5 triệu đồng/hộ), chính điều này lại hạn chế khả năng đầu tư phát triển sản xuất của hộ.

- Thời gian cho vay vốn cũng còn nhiều bất cập, trung bình các hộ được vay trong thời gian 3 năm. Nhưng thực tế 3 năm không phải là thời gian có thể đủ để hoàn vốn và có tích lũy nếu hộ muốn đầu tư cho phát triển kinh tế rừng hay phát triển trang trại. Muốn phát triển kinh tế đòi hỏi hộ phải có đầu tư chiến lược, đầu tư cho các hoạt động mang tính dài hạn... đòi hỏi thời gian vay vốn phải phù hợp

Từ thực trạng này, chúng tôi đề xuất như sau:

- Cần nâng cao hơn nữa quy mô tín dụng cho hộ nông dân cũng như thời gian vay vốn, nhất là các hộ nghèo. Tùy theo mục đích, yêu cầu của từng dự án phát triển của hộ mà quyết định mức vốn và thời gian cho hợp lý.

- Cán bộ tín dụng cần làm tốt công tác thẩm định, hướng dẫn và giám sát việc sử dụng vốn của các hộ gia đình. Coi đây là yêu cầu cấp thiết trong việc cho vay vốn đối với các hộ.

#### *3.2.1.4. Giải pháp về tăng cường cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường*

Hoàn thiện hệ thống giao thông nhất là vùng xa trung tâm, xây dựng đường cho xe nông dụng vào tới thôn bản, có đường điện sản xuất về tới xã. Quy hoạch chợ hoặc điểm dịch vụ, mua bán về tới các xã. Đây là vấn đề cần quan tâm và thực hiện trước tiên của chính quyền nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp- nông thôn miền núi. Muốn tăng thu nhập cho hộ gia đình thì sản phẩm sản xuất ra phải chủ yếu để bán, muốn chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì cũng phải có thị trường để mua vật tư, nguyên liệu và nơi để bán sản phẩm sản xuất ra. Về lâu dài, thì phát triển thị trường và an toàn lương thực bằng tiền chính là hướng giải quyết chủ đạo cho vấn đề an toàn lương thực, nghĩa là khi cần lương thực có tiền và có chỗ để mua. Đây cũng là một yếu tố đảm bảo phát triển bền vững của vùng.

#### **3.2.2. Giải pháp cho từng vùng cụ thể**

##### *3.2.2.1. Giải pháp cho vùng trung tâm*

Đây là vùng có đặc điểm nguồn lực tự nhiên ít, lại không thuận lợi về thủy lợi, nhưng bù lại là vùng thuận lợi về giao thông, dễ tiếp cận thị trường hơn các vùng khác, chúng tôi đề xuất một số giải pháp sau:

\* Phát triển nghề phụ, dịch vụ: Đây là vùng thuận lợi hơn về giao thông, về thị trường so với hai vùng còn lại, về thương mại có thể là đầu mối của cả huyện các hộ nên phát triển thêm các ngành nghề phụ như kinh doanh hàng

tiêu dùng, vật tư. Làm đầu mối thu mua nông sản, sơ chế nông, lâm sản... Các hoạt động này giải quyết việc làm thường xuyên đáng kể và tăng thu nhập bằng tiền cho các hộ gia đình.

\* Phát triển chăn nuôi: Do diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở vùng này rất hạn chế và không thuận về thủy lợi do vậy việc gia tăng thu nhập từ khu vực trồng trọt là khó khăn. Trong khi thu nhập từ chăn nuôi của hộ gia đình ở đây thực sự chưa xứng với lợi thế của vùng, các hộ gia đình nên phát triển chăn nuôi với quy mô vừa, như vậy phù hợp với điều kiện về diện tích, vốn và khả năng cung cấp nguồn thức ăn. Thực tế cho thấy thì phổ biến thu nhập ngày công từ tiểu ngành chăn nuôi là cao hơn so với tiểu ngành trồng trọt.

#### 3.2.2.2. *Giải pháp cho vùng giữa*

Đặc điểm của vùng này là nguồn lực tự nhiên ít, không thuận về thủy lợi nhưng có nguồn đất đồi dốc màu mỡ, phù hợp với trồng cây lâu năm, nằm trong vùng có tiềm năng về du lịch.

\* Phát triển cây chè: Đây là vùng mà cây chè cho thu nhập chính của các hộ, và thực sự chè là cây trồng mang tính hàng hóa rất cao, cho thu nhập bằng tiền tương đối ổn định. Do vậy vùng này nên giữ vững và phát huy cây chè về diện tích và chất lượng nâng lên thành vùng chè hàng hóa. Song cần chú ý chè là loại cây trồng lâu năm và trồng chè lâu dài có ảnh hưởng rõ rệt tới chất lượng đất[21], vì vậy để đảm bảo về phát triển lâu dài cây chè, các hộ cần tập trung canh tác đúng kỹ thuật ngay từ những năm đầu tiên nhằm bù đắp cho đất phân dinh dưỡng do cây hút và do sói mòn rửa trôi.

\* Phát triển chăn nuôi: Bên cạnh cây chè, các hộ vùng này cũng nên tập trung phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm nâng cao tỷ trọng thu nhập từ chăn nuôi trong gia đình. Chăn nuôi với quy mô vừa phù hợp với địa hình và khí hậu vùng này.

\* Phát triển du lịch, dịch vụ: Đây là một lợi thế của vùng, qua phân tích cho thấy thu nhập ngoài sản xuất nông nghiệp vùng này cũng cao hơn các vùng khác. Do vùng này thuộc khu vực có các điểm di tích lịch sử, có tiềm năng về du lịch và dịch vụ, các hộ có điều kiện nên khai thác du lịch tham quan và du lịch sinh thái. Đây là nguồn thu đáng kể mà ít ảnh hưởng tới môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

### 3.2.2.3. Giải pháp cho vùng thượng

Đặc điểm của vùng này là đa dạng về nguồn lực hơn, nguồn nước cho tưới tiêu nhất là các khu ruộng bằng thuận lợi, có tiềm năng về rừng nhưng bất lợi về giao thông, xa trung tâm.

\* Tăng cường khả năng sản xuất lương thực: Vùng thượng có lợi thế hơn về đất nông nghiệp so với các vùng khác, diện tích đất bằng, đất tưới 2 vụ nhiều hơn. Do đó các hộ cần khai thác hiệu quả từ lợi thế này như thay thế bằng giống lúa cho năng suất cao hơn, khả năng chịu hạn tốt.

\* Phát triển kinh tế rừng: Vùng thượng có lợi thế rất lớn về lâm nghiệp vì vùng này có diện tích đất lâm nghiệp cao hơn hẳn các vùng còn lại trong huyện, hiện nay diện tích rừng trồng cũng là tương đối lớn với bình quân 0,53 ha/hộ. Cùng với chính quyền các hộ nông dân vùng này nên coi đây là một nghề và cho thu nhập về lâu dài trong tương lai và đem lại lợi ích sinh thái, môi trường rất lớn. Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng đem lại cả lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội.

\* Phát triển chăn nuôi đại gia súc: Là vùng có diện tích đất dốc, đất rừng lớn rất thuận lợi cho chăn thả đại gia súc như trâu, bò, dê. Các hộ nên phát huy ưu thế này, chăn thả đại gia súc dễ chăm sóc, đơn giản hơn về kỹ thuật.

\* Sử dụng hiệu quả hợp lý nguồn đất dốc: Là vùng phong phú về đất nông nghiệp nhưng các hộ ở đây mới chỉ khai thác tốt diện tích đất bằng, được tưới 2 vụ còn diện tích đất dốc trung bình khoảng 0,17 ha/hộ khai thác



chưa tốt, chưa đem lại thu nhập. Các hộ vùng này nên áp dụng các phương pháp canh tác đất dốc, đồng thời lựa chọn cây trồng cho hợp lý như chè, ngô...

Trên đây là một số giải pháp mang tính gợi ý để thực hiện phát triển kinh tế nhằm nâng cao thu nhập, đảm bảo an toàn lương thực cho hộ nông dân huyện Định Hóa. Do khuôn khổ kiến thức giới hạn của luận văn, các giải pháp đưa ra chưa được chi tiết. Nếu được tiếp tục nghiên cứu chúng tôi sẽ đưa ra và phát triển các giải pháp chi tiết hơn nữa.

## KẾT LUẬN

Trong quá trình thực hiện luận văn nghiên cứu về vấn đề sử dụng nguồn lực tự nhiên tác động tới thu nhập và ATLT của hộ nông dân huyện Định Hóa tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Có sự khác biệt về nguồn lực tự nhiên của hộ giữa các vùng nghiên cứu khác nhau, vùng thượng có nhiều nguồn lực tự nhiên hơn cả về số lượng và chất lượng.

2. Việc sử dụng nguồn đất, bố trí cây trồng khác nhau dẫn tới thu nhập của hộ khác nhau, vùng giữa và trung tâm có nhiều loại cây trồng có nguồn thu hơn nên cho thu nhập cao hơn.

3. Hộ nông dân có nhiều nguồn lực tự nhiên hơn, có nhiều nhân lực hơn chưa hẳn đã có thu nhập cao hơn. Vùng thượng có ưu thế hơn về hai yếu tố trên trong khi vốn không có sự khác biệt mấy nhưng thu nhập lại thấp hơn.

4. Thu nhập chính của hộ vẫn chủ yếu là từ trồng trọt, thu nhập từ chăn nuôi chiếm tỷ trọng thấp chứng tỏ tiểu ngành chăn nuôi của huyện chưa phát triển, thu nhập từ nghề phụ không đáng kể cho thấy địa phương ít nghề phụ, chưa có giải pháp sử dụng lao động nông nhân, chưa phát huy được kinh tế rừng với tiềm năng sẵn có.

5. Có sự tác động từ các yếu tố thị trường, kinh nghiệm sản xuất tới thu nhập của hộ.

6. Thu nhập của hộ trong năm đã đảm bảo ATLT và tiêu dùng thiết yếu trong năm đó, nhưng nếu xảy ra điều kiện bất lợi thì các hộ ở vùng thượng sẽ khó đảm bảo được ATLT.

7. Trong các giải pháp tác giả đưa ra, huyện nên tập trung chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, tăng thu nhập bằng cách tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi nhằm giảm áp lực khai thác đất triệt để. Khuyến khích phát triển kinh tế rừng

đôi với các hộ có tiềm năng về rừng nhằm tăng thu nhập, bảo vệ môi trường sinh thái về lâu dài. Đánh giá và sử dụng hợp lý nguồn đất dốc nhất là đôi với vùng thượng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng việt

1. Bách khoa toàn thư, 2001
2. Bộ tài chính, 2006. Tạp chí kinh tế thế giới
3. Bộ nông nghiệp, 7- 2007. Nông nghiệp- nông thôn
4. Các- Mác, 1962. Tư bản luận- tập 3. NXB Hà Nội
5. Các Mác, 1949, tái bản tập 3, nhà xuất bản sự thật
6. Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo trình cây lương thực
7. Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đảng VIII.
8. Nguyễn Thế Đăng, Nguyễn Thế Hùng, 1999. Giáo trình đất. NXB Nông nghiệp
9. FAO, 1995. Hội thảo sử dụng đất Châu á- Thái Bình Dương tại Roma, bản dịch- nhà xuất bản Nông nghiệp
10. Hội khoa học đất Việt Nam, 2000. NXB Nông nghiệp
11. Cao Liêm, Trần Đức Viên (1993)- sinh thái nông nghiệp và bảo vệ môi trường, nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội
12. Ngô Đình Quế, 1999. Hội thảo khoa học về chuyển giao công nghệ cho phát triển bền vững trên đất dốc ở Việt Nam. Trung tâm nghiên cứu sinh thái về môi trường rừng
13. Chu Hữu Quý (1999), khái quát một số vấn đề về quản lý và sử dụng đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay
14. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2006. số 1 năm 2006
15. UBND huyện Định Hoá, 2004. Niên giám thống kê huyện Định Hoá
16. UBND huyện Định Hoá, 2005. Biểu tổng hợp hộ nghèo Định Hoá
17. Viện điều tra quy hoạch đất đai, 2002. Cơ sở khoa học của quản lý đất đai

## **Tiếng Anh**

Do Anh Tai (2004)- Family Resources and their impact on Living Standard and Food Security of Farmers in the Mountainous Farming Systems in Northwest Vietnam.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Kết quả hàm Cobb - Douglas

#### SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0.76664
R Square	0.587737
Adjusted R Square	0.558025
Standard Error	0.460967
Observations	120

#### ANOVA

	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	8	33.62577	4.20322 1	19.7807 2	2.92885E-18
Residual	111	23.58647	0.21249 1		
Total	119	57.21224			

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	1.19	0.455717	2.61855 2	0.01006 4	0.290284989	2.09635 1
X1	-0.55	0.122355	-4.47956	1.83E-05	-0.790549708	-0.30564
X2	0.14	0.037747	3.65726 4	0.00039 1	0.063252977	0.21285
X3	0.36	0.064084	5.63659	1.33E-07	0.234228437	0.48820 2
X4	0.03	0.019129	1.67564 7	0.09662 2	-0.005851906	0.06995 8
X5	-0.002	0.004723	-0.47672	0.63449 6	-0.011610729	0.00710 8
X6	0.009	0.004267	2.05066 5	0.04265 5	0.000294855	0.01720 6
D1	0.19	0.092892	2.06299 1	0.04144 7	0.007563622	0.37570 7
D2	0.32	0.105418	2.99877	0.00334 6	0.107231442	0.52501 7

Phụ lục 2: Phiếu điều tra hộ nông dân

### PHIẾU KHẢO SÁT HỘ NÔNG DÂN

Phiếu số:.....

Thôn:.....Xã:.....Mã..... Huyện: .....

Họ và tên người phỏng vấn:..... Mã.....

#### I. Thông tin chung Về trang trại

1. Họ và tên chủ hộ:..... Giới tính  (nam: 0 ; nữ:1)

- Ngày tháng năm sinh chủ hộ:.....

- Trình độ văn hoá chủ hộ: lớp:.....

- Dân tộc của chủ hộ  (Kinh: 0; Tày: 1; Dao: 2; Nùng: 3; Mông: 4; Khác: 5)

2. Nhân khẩu của hộ

2.1. Tổng nhân khẩu:..... người

Trong đó: số nhân khẩu là nam:..... Người

Số nhân khẩu là nữ:..... người

2.2. Lao động của hộ:..... lao động

Trong đó: số lao động là nam:..... Lao động

Số lao động là nữ:..... lao động

2.3. Học tập của con cái:

Họ và tên	Năm sinh	Đang học lớp	Thôi học lớp	Lý do thôi học

2.4. Phân loại hộ theo nghề nghiệp

- Hộ thuần nông:  - Hộ nông nghiệp kiêm TTCN:

- Hộ NN kiêm Dịch vụ:  - Hộ khác:.....

### 3. Những tài sản chủ yếu của hộ

#### 3.1. Nhà ở

Nhà kiên cố:  Nhà bán kiên cố  Nhà tạm

#### 3.2. Đồ dùng sinh hoạt lâu bền

Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
- TV				
- Đài				
- Đầu video				
- Xe máy				
- Quạt điện				
- ..				

### 4. Đất đai của hộ

*ĐVT: m<sup>2</sup>*

Loại đất	Diện tích	Thuỷ lợi	Giao thông
<b>Tổng diện tích của hộ</b>		*	*
1. Đất thổ cư			
2. Đất vườn nhà			
3. Đất trồng cây hàng năm			
-Đất trồng lúa			
-Đất trồng ngô			
-Đất trồng màu			
4. Đất trồng cây lâu năm			
-Đất trồng chè			
-Đất trồng cây ăn quả			
5. Diện tích đất bằng			
6. Diện tích đất dốc			
7. Diện tích đất thoái hoá			
8. Diện tích đất tưới 1 vụ			
9. Diện tích đất tưới 2 vụ			



10. Diện tích không chủ động tưới tiêu			
11. Đất vườn rừng			
- Rừng tự nhiên			
- Rừng thoái hoá			
- Rừng trồng			
12. Đất ao, hồ			
13. Đất khác			

\*: Thuận lợi: 1    khó khăn: 2

#### 5. Tài sản phục vụ sản xuất của hộ

Tài sản	Số lượng	Giá trị
Máy kéo		
Máy cày		
Máy bơm		
Máy xay sát		
Máy tuốt lúa		
Máy khác		
Cày, bừa		
Máy tuốt lúa thủ công		
Trâu bò cày kéo		
Lợn nái		
Chuồng trại chăn nuôi		
Tài sản khác		

#### 6. Thu nhập và vốn của hộ gia đình

- Thu nhập hàng năm của hộ:..... đ
- Vốn của hộ gia đình vào thời điểm đầu năm:.....đ
- Tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình:.....đ
- Vốn vay của hộ trong năm: .....đ

## II. Kết quả sản xuất của hộ gia đình

### 1. Kết quả sản xuất ngành trồng trọt

Cây trồng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	NS (tạ/sào)	SL (tạ)	Lượng bán (kg)	Giá (1000đ/kg)


## 2. Thu từ ngành chăn nuôi

Vật nuôi	Số đầu gia súc, gia cầm (con)	Trọng lượng BQ (kg)	Tổng trọng lượng (kg)	Lượng bán (kg)	Giá (1000đ/kg)
-Lợn thịt					
-Lợn con					
-Gà					
-Vịt					
-Trâu					
-Bò					
- Cá					

*(Tính trong một năm; riêng trâu bò đơn vị tính là con)*

3. Thu từ hoạt động lâm nghiệp:..... đ

4. Thu từ các nguồn khác

-Thu từ hoạt động dịch vụ:.....đ

-Thu từ làm nghề:.....đ

-Thu từ làm thuê:.....đ

-Tiền lương:.....đ

-Thu khác:.....đ

### III. Chi phí sản xuất của hộ

#### 1. Chi phí cho sản xuất trồng trọt (tính bình quân cho 1 sào)

Chi phí	ĐVT	Lúa	Cây...	Cây...	Cây...	Cây...	Cây..
1. Giống	Kg						
-Số đi mua	Kg						
-Giá	1000đ/kg						
2. Phân bón							
-Phân chuồng	Tạ						
-Đạm	Kg						
-Lân	Kg						
-Kaly	Kg						
-NPK	Kg						
3. Thuốc trừ sâu	1000đ						
4. Thuốc diệt cỏ	1000đ						
5. Lao động	Công						
-Thuê ngoài	Công						
- Giá	1000đ/côn g						
6. Chi phí bằng tiền							
-Thuỷ lợi phí	1000đ						
-Dịch vụ làm đất	1000đ						
-Vận chuyển	1000đ						
-Tuốt	1000đ						
-Bảo vệ đồng ruộng	1000đ						
-Chi khác	1000đ						

## 2. Chi phí cho chăn nuôi

Khoản mục	ĐVT	Lợn thịt	Lợn nái	Gia cầm	Trâu, bò	Cá
1. Giống	Kg					
- Giá	1000đ/kg					
2. Thức ăn tinh						
- Gạo	Kg					
- Ngô	Kg					
- Cám gạo	Kg					
- Khoai, sắn	Kg					
- Cám tổng hợp	Kg					
+ Giá	1000đ/kg					
- Bột cá	Kg					
+ Giá	1000đ/kg					
-						
-						
3. Thức ăn xanh (rau)						
- Tổng số	Kg					
+ Mua ngoài	Kg					
+ Giá	1000đ/kg					
4. Chi bằng tiền khác	1000đ					
5. Công lao động	Công					

(ghi chú: tính cho cả năm hay tính cho một lứa)

3. Chi cho hoạt động lâm nghiệp:.....đ

4. Chi cho hoạt động khác:

-Chi cho hoạt động dịch vụ:.....đ

-Chi cho làm nghề:.....đ

-Chi khác.....đ

### Những thông tin bổ xung

1. Gia đình có được tiếp cận với dịch vụ khuyến nông không?

(có: 1 ; không: 0)

a) Nếu có: gia đình được hưởng những hoạt động khuyến nông gì?

.....  
 .  
 .....  
 .  
 .....  
 .  
 .....

b) Ông (bà) đánh giá hoạt động khuyến nông đã như thế nào?

(Tốt: 1 ; trung bình: 2 ; yếu: 3)

c) Theo ông bà hoạt động khuyến nông cần thay đổi như thế nào để có thể có được chất lượng hoạt động tốt?

.....  
 .  
 .....  
 .  
 .....  
 .  
 .....

2. Gia đình có được sử dụng hệ thống thủy lợi?  (có: 1 ; không: 0)

Nếu có: - hệ thống thủy lợi đã phục vụ tốt chưa?  (tốt: 1 ; không: 0)

- về mùa khô có đảm bảo nước tưới không?  (có: 1 ; không: 0)

3. Gia đình có thiếu nước sinh hoạt trong năm không?  (có: 1 ; không: 0)

- Chất lượng nước sinh hoạt có đảm bảo không?  (có: 1 ; không: 0)

4. Gia đình có được vay vốn phục vụ sản xuất không?  (có: 1 ; không: 0)

Nếu có: ông (bà) đã vay bao nhiêu trong năm 2005?.....đ

lãi suất.....%/ tháng; thời gian được vay?..... tháng

5. Gia đình có được tiếp cận dịch vụ y tế của địa phương?  (có: 1; không: 0)

a) Khoảng cách từ nhà đến nơi khám bệnh gần nhất là bao nhiêu?..... km.

b) Địa phương có y tá thôn bản không?  (có: 1 ; không: 0)

c) Năm 2005 gia đình có phải chi tiền để khám chữa bệnh không?

(có: 1 ; không: 0)

Nếu có là bao nhiêu tiền.....đ

6. Gia đình có hay bán các sản phẩm của nhà ở chợ không?  (có: 1; không: 0)

-Khoảng cách từ nhà đến chợ gần nhất là bao xa?..... km

7. Các con của ông (bà) có được đi học đầy đủ không?  (có: 1 ; không: 0)

-Tại địa phương có:

+ Lớp mẫu giáo?  (có: 1 ; không: 0) Khoảng cách từ nhà?.....km

+ Trường THCS?  (có: 1 ; không: 0) Khoảng cách từ nhà?.....km

+ Trường THPT?  (có: 1 ; không: 0) Khoảng cách từ nhà?.....km